

Số: 3612 / QĐ-HVN

Hà Nội, ngày 27 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Thanh toán tiền vượt giờ năm học 2025-2026

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Căn cứ Quyết định số 441/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Học viện Nông nghiệp Việt Nam trên cơ sở tổ chức lại Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 5906/QĐ-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Căn cứ Quy chế Tổ chức và hoạt động của Học viện Nông nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Nghị quyết số 5813/NQ-HĐHV ngày 22 tháng 11 năm 2021 và được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 38/NQ-HĐHV ngày 05 tháng 3 năm 2025 của Hội đồng Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Theo đề nghị của Trưởng ban Tổ chức cán bộ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thanh toán tiền vượt giờ năm học 2025-2026 đối với các nhà giáo có tên trong danh sách đính kèm.

1. Tổng số tiền thanh toán:	22.510.607.060	đồng.
2. Số tiền chi bổ sung năm học/kỳ trước:	100.721.700	đồng.
3. Số tiền chi thừa năm học/kỳ trước:	477.261.247	đồng.
4. Số tiền nghiên cứu khoa học còn thiếu	0	đồng.
5. Số tiền đã chi năm học/kỳ trước:	9.609.797.144	đồng.
6. Số tiền truy thu lại do chi thừa:	694.030.008	đồng.
7. Số tiền truy thu lại do thiếu giờ dạy:	471.053.682	đồng.
8. Số tiền chi đợt này:	13.218.300.377	đồng.

Bằng chữ: Mười ba tỷ hai trăm mười tám triệu ba trăm ngàn ba trăm bảy mươi bảy đồng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Học viện, Trưởng ban Tổ chức cán bộ, Trưởng ban Tài chính và Kế toán, Trưởng các đơn vị liên quan và các nhà giáo có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TCCB.



Nguyễn Thị Lan



BẢNG THANH TOÁN TIỀN VƯỢT GIỜ NĂM HỌC 2025-2026

(Kèm theo Quyết định số **3612** /QĐ-HVN ngày 27 tháng 07 năm 2026 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)	Ghi chú	
							Tiết vượt (1-300)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 301 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)									Tổng số tiền (đồng)
A	A2	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	CTH03	Trần Thị	Thiêm	1	Canh tác học	117.40	117.40	136,500	16,025,100		136,500		16,025,100					16,025,100			
2	CTH07	Chu Anh	Tiếp	1	Canh tác học	13.70	13.70	145,000	1,986,500		119,500		1,986,500		6,879,187				4,892,687		
3	CTH08	Thiều Thị Phong	Thu	1	Canh tác học	161.20	161.20	136,500	22,003,800		136,500		22,003,800					22,003,800			
4	CTH10	Nguyễn Mai	Thơm	1	Canh tác học	109.80	109.80	153,500	16,854,300		119,500		16,854,300		1,551,012			15,303,288			
5	CTH09	Vũ Duy	Hoàng	1	Canh tác học			136,500			119,500										
6	CTH09	Vũ Duy	Hoàng	1	Canh tác học			136,500			119,500										
7	CTH09	Vũ Duy	Hoàng	1	Canh tác học	97.00	97.00	136,500	13,240,500		119,500		13,240,500					13,240,500			
8	CTH11	Nguyễn Thị	Loan	1	Canh tác học	127.00	127.00	136,500	17,335,500		112,500		17,335,500					17,335,500			
9	BCY12	Nguyễn Thị Thanh	Hồng	1	Bệnh cây	14.85	14.85	136,500	2,027,025		112,500		2,027,025					2,027,025			
10	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	128.00	128.00	145,000	18,560,000		119,500		18,560,000					18,560,000			
11	BCY13	Trần Nguyễn	Hà	1	Bệnh cây	6.10	6.10	153,500	936,350		119,500		936,350					936,350			
12	BCY01	Hà Viết	Cường	1	Bệnh cây	177.90	177.90	170,500	30,331,950		136,500		30,331,950					30,331,950			
13	CCN01	Đình Thái	Hoàng	1	Cây công nghiệp	77.70	77.70	153,500	11,926,950		136,500		11,926,950					11,926,950			
14	CCN03	Nguyễn Thị Thanh	Hải	1	Cây công nghiệp	37.50	37.50	145,000	5,437,500		119,500		5,437,500		6,257,989				820,489		
15	CCN04	Vũ Ngọc	Thắng	1	Cây công nghiệp	14.80	14.80	162,000	2,397,600		136,500		2,397,600					2,397,600			
16	CCN11	Bùi Thế	Khuynh	1	Cây công nghiệp	151.80	151.80	136,500	20,720,700		112,500		20,720,700					20,720,700			
17	CCN10	Ninh Thị	Phép	1	Cây công nghiệp	5.20	5.20	170,500	886,600		136,500		886,600					886,600			
18	CCN12	Nguyễn Phương	Mai	1	Cây công nghiệp			128,000			112,500										
19	CCN13	Vũ Thị	Hoài	1	Cây công nghiệp			102,500			102,500										

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)	Ghi chú
							Tiết vượt (1-300)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 301 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)							
20	CCN13	Vũ Thị	Hoài	1	Cây công nghiệp			128,000			112,500									
21	CCN13	Vũ Thị	Hoài	1	Cây công nghiệp	2.50	2.50	128,000	320,000		112,500		320,000			752,500		432,500		
22	CLT11	Nguyễn Văn	Lộc	1	Cây lương thực	207.00	207.00	162,000	33,534,000		136,500		33,534,000				33,534,000			
23	CLT09	Dương Thị Thu	Hằng	1	Cây lương thực	62.40	62.40	136,500	8,517,600		112,500		8,517,600				8,517,600			
24	CLT05	Nguyễn Việt	Long	1	Cây lương thực	4.70	4.70	170,500	801,350		136,500		801,350				801,350			
25	CLT02	Tăng Thị	Hạnh	1	Cây lương thực	248.60	248.60	170,500	42,386,300		136,500		42,386,300				42,386,300			
26	CLT08	Phạm Văn	Cường	1	Cây lương thực			170,500			136,500									
27	CLT08	Phạm Văn	Cường	1	Cây lương thực			170,500			136,500									
28	CLT08	Phạm Văn	Cường	1	Cây lương thực	14.50	14.50	170,500	2,472,250		136,500		2,472,250				2,472,250			
29	CLT12	Phan Thị Hồng	Nhung	1	Cây lương thực	281.40	281.40	136,500	38,411,100		112,500		38,411,100				38,411,100			
30	CTU09	Phạm Hồng	Thái	1	Côn trùng	27.10	27.10	170,500	4,620,550		136,500		4,620,550				4,620,550			
31	CTU10	Phạm Thị	Hiếu	1	Côn trùng			136,500			112,500									
32	CTU03	Nguyễn Đức	Khánh	1	Côn trùng	89.80	89.80	136,500	12,257,700		119,500		12,257,700				12,257,700			
33	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	128.70	128.70	170,500	21,943,350		136,500		21,943,350				21,943,350			
34	CTU11	Lê Ngọc	Anh	1	Côn trùng	121.90	121.90	170,500	20,783,950		136,500		20,783,950				20,783,950			
35	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	84.50	84.50	170,500	14,407,250		136,500		14,407,250				14,407,250			
36	CTU15	Trần Thị Thu	Phương	1	Côn trùng	99.15	99.15	136,500	13,533,975		112,500		13,533,975				13,533,975			
37	CTU13	Thân Thế	Anh	1	Côn trùng			136,500			112,500									
38	CTU13	Thân Thế	Anh	1	Côn trùng			136,500			112,500									
39	CTU13	Thân Thế	Anh	1	Côn trùng	5.80	5.80	136,500	791,700		112,500		791,700				791,700			
40	HTN09	Nguyễn Hồng	Hạnh	1	PPTN và TKSH	64.70	64.70	145,000	9,381,500		119,500		9,381,500				9,381,500			
41	HTN10	Nguyễn Thị Ngọc	Dinh	1	PPTN và TKSH	38.40	38.40	145,000	5,568,000		119,500		5,568,000				5,568,000			
42	HTN02	Nguyễn Thị Ái	Nghĩa	1	PPTN và TKSH	18.60	18.60	136,500	2,538,900		119,500		2,538,900				2,538,900			



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)	Ghi chú
							Tiết vượt (1-300)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 301 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)							
43	HTN08	Đỗ Thị	Hường	1	PPTN và TKSH	63.30	63.30	145,000	9,178,500		119,500		9,178,500				9,178,500			
44	HTN01	Phan Thị	Thùy	1	PPTN và TKSH	4.40	4.40	136,500	600,600		119,500		600,600				600,600			
45	DTC09	Vũ Thị Thúy	Hằng	1	Di truyền giống	45.40	45.40	153,500	6,968,900		136,500		6,968,900				6,968,900			
46	DTC02	Vũ Thị Thu	Hiền	1	Di truyền giống	123.50	123.50	170,500	21,056,750		136,500		21,056,750			3,051,950	18,004,800			
47	DTC13	Trần Văn	Quang	1	Di truyền giống	18.80	18.80	170,500	3,205,400		136,500		3,205,400				3,205,400			
48	DTC14	Đoàn Thu	Thúy	1	Di truyền giống	4.00	4.00	136,500	546,000		119,500		546,000				546,000			
49	DTC10	Phạm Thị	Ngọc	1	Di truyền giống	44.10	44.10	145,000	6,394,500		119,500		6,394,500		6,475,370			80,870		
50	DTC08	Ngô Thị Hồng	Tươi	1	Di truyền giống	7.50	7.50	145,000	1,087,500		119,500		1,087,500		87,380		1,000,120			
51	DTC05	Lê Thị Tuyết	Châm	1	Di truyền giống	68.10	68.10	145,000	9,874,500		136,500		9,874,500				9,874,500			
52	DTC07	Nguyễn Thanh	Tuấn	1	Di truyền giống	6.80	6.80	162,000	1,101,600		136,500		1,101,600				1,101,600			
53	DTC03	Trần Thiện	Long	1	Di truyền giống			136,500			112,500									
54	RAQ14	Nguyễn Thị	Phượng	1	RHQ và Cảnh quan			136,500			112,500									
55	RAQ06	Phạm Thị Minh	Phượng	1	RHQ và Cảnh quan	6.30	6.30	170,500	1,074,150		136,500		1,074,150				1,074,150			
56	RAQ03	Vũ Thanh	Hải	1	RHQ và Cảnh quan	89.20	89.20	145,000	12,934,000		119,500		12,934,000				12,934,000			
57	RAQ08	Trần Thị Minh	Hằng	1	RHQ và Cảnh quan	41.20	41.20	170,500	7,024,600		136,500		7,024,600			2,898,500	4,126,100			
58	RAQ07	Vũ Quỳnh	Hoa	1	RHQ và Cảnh quan	11.60	11.60	136,500	1,583,400		112,500		1,583,400				1,583,400			
59	RAQ10	Nguyễn Anh	Đức	1	RHQ và Cảnh quan			136,500			112,500								1,460,550	
60	RAQ11	Bùi Ngọc	Tấn	1	RHQ và Cảnh quan			136,500			112,500								7,998,900	
61	RAQ13	Phạm Thị Bích	Phương	1	RHQ và Cảnh quan			136,500			112,500									
62	SLY07	Dương Huyền	Trang	1	Sinh lý thực vật			136,500			112,500			1,488,620				1,488,620		
63	SLY06	Phạm Tuấn	Anh	1	Sinh lý thực vật	82.36	82.36	145,000	11,942,200		119,500		11,942,200				11,942,200			
64	SLY04	Trần Anh	Tuấn	1	Sinh lý thực vật	150.52	150.52	145,000	21,825,400		119,500		21,825,400				21,825,400			
65	SLY08	Nguyễn Thị Phương	Dung	1	Sinh lý thực vật	12.12	12.12	136,500	1,654,380		112,500		1,654,380				1,654,380			



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền					Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)	Ghi chú
							Tiết vượt (1-300)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 301 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)						
66	SLY09	Vũ Tiến	Bình	1	Sinh lý thực vật	9.47	9.47	136,500	1,292,655		112,500		1,292,655			1,292,655			
67	SLY05	Vũ Ngọc	Lan	1	Sinh lý thực vật	134.14	134.14	136,500	18,310,110		119,500		18,310,110			18,310,110			
68	TVA07	Nguyễn Hữu	Cường	1	Thực vật	12.80	12.80	145,000	1,856,000		112,500		1,856,000	19,515,559			17,659,559		
69	TVA08	Phạm Thị Huyền	Trang	1	Thực vật	53.06	53.06	136,500	7,242,690		112,500		7,242,690		7,984,294		741,604		
70	TVA10	Phùng Thị Thu	Hà	1	Thực vật	8.27	8.27	136,500	1,128,855		136,500		1,128,855			1,128,855			
71	TVA05	Trần Bình	Đà	1	Thực vật	56.97	56.97	145,000	8,260,650		112,500		8,260,650	4,931,041		3,329,609			
72	TVA06	Phạm Phú	Long	1	Thực vật			145,000			112,500								
73	TVA06	Phạm Phú	Long	1	Thực vật			145,000			112,500								
74	TVA06	Phạm Phú	Long	1	Thực vật			145,000			112,500								
75	CNK06	Hoàng Anh	Tuấn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	325.60	300.00	136,500	40,950,000	25.60	112,500	2,880,000	43,830,000		12,639,900	31,190,100			
76	CNK22	Nguyễn Thị	Phương	2	Chăn nuôi chuyên khoa			128,000			112,500								
77	CNK19	Đào Thị	Hiệp	2	Chăn nuôi chuyên khoa			128,000			112,500								
78	CNK13	Nguyễn Xuân	Trạch	2	Chăn nuôi chuyên khoa	357.00	300.00	170,500	51,150,000	57.00	136,500	7,780,500	58,930,500		23,426,700	35,503,800			
79	CNK12	Nguyễn Ngọc	Bằng	2	Chăn nuôi chuyên khoa			136,500			112,500								
80	CNK16	Vũ Đình	Tôn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	518.60	300.00	170,500	51,150,000	218.60	136,500	29,838,900	80,988,900		29,752,250	51,236,650			
81	CNK02	Lê Hữu	Hiếu	2	Chăn nuôi chuyên khoa			136,500			112,500								
82	CNK10	Nguyễn Thị Dương	Huyền	2	Chăn nuôi chuyên khoa	100.00	100.00	136,500	13,650,000		112,500		13,650,000			13,650,000			
83	CNK18	Hán Quang	Hạnh	2	Chăn nuôi chuyên khoa	358.00	300.00	145,000	43,500,000	58.00	119,500	6,931,000	50,431,000		15,732,500	34,698,500			
84	CNK11	Trần	Hiệp	2	Chăn nuôi chuyên khoa	292.00	292.00	162,000	47,304,000		136,500		47,304,000		6,901,200	40,402,800			
85	DTG04	Phan Xuân	Hảo	2	Di truyền Giống gia súc	9.40	9.40	170,500	1,602,700		136,500		1,602,700			1,602,700			
86	DTG10	Đỗ Thị	Huế	2	Di truyền Giống gia súc			136,500			112,500								
87	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	219.10	219.10	153,500	33,631,850		136,500		33,631,850		5,602,750	28,029,100			
88	DTG07	Đỗ Đức	Lực	2	Di truyền Giống gia súc	79.90	79.90	170,500	13,622,950		136,500		13,622,950		2,830,300	10,792,650			



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền					Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)	Ghi chú
							Tiết vượt (1-300)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 301 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)						
89	DTG09	Nguyễn Hoàng	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	43.50	43.50	162,000	7,047,000		136,500		7,047,000				7,047,000		
90	DTG08	Nguyễn Chí	Thành	2	Di truyền Giống gia súc	116.50	116.50	145,000	16,892,500		119,500		16,892,500				16,892,500		
91	DTG06	Chu Tuấn	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc			128,000			112,500								
92	SHD07	Nguyễn Thị	Vinh	2	Sinh học động vật	81.80	81.80	136,500	11,165,700		119,500		11,165,700				11,165,700		
93	SHD06	Dương Thu	Hương	2	Sinh học động vật	68.80	68.80	136,500	9,391,200		112,500		9,391,200				9,391,200		
94	SHD08	Trần Bích	Phương	2	Sinh học động vật	234.60	234.60	136,500	32,022,900		119,500		32,022,900			9,268,350	22,754,550		
95	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	71.60	71.60	170,500	12,207,800		136,500		12,207,800				12,207,800		
96	DTA03	Lê Việt	Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	164.80	164.80	145,000	23,896,000		119,500		23,896,000				23,896,000		
97	DTA06	Đặng Thủy	Nhung	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	292.00	292.00	170,500	49,786,000		136,500		49,786,000				49,786,000		
98	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết	Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	3.00	3.00	162,000	486,000		136,500		486,000				486,000		
99	DTA10	Đào Thị Ngọc	Ánh	2	Dinh dưỡng và Thức ăn			136,500			112,500								
100	DTA10	Đào Thị Ngọc	Ánh	2	Dinh dưỡng và Thức ăn			136,500			112,500								
101	DTA10	Đào Thị Ngọc	Ánh	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	15.00	15.00	136,500	2,047,500		112,500		2,047,500				2,047,500		
102	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hóa sinh động vật			170,500			136,500							4,774,000	
103	HSD06	Đinh Thị	Yên	2	Hóa sinh động vật			136,500			112,500								
104	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hóa sinh động vật			136,500			119,500							723,450	
105	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	174.20	174.20	145,000	25,259,000		119,500		25,259,000				25,259,000		
106	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	318.50	300.00	145,000	43,500,000	18.50	119,500	2,210,750	45,710,750				45,710,750		
107	SLD08	Nguyễn Công	Oánh	2	Sinh lý - Tập tính động vật	286.20	286.20	136,500	39,066,300		112,500		39,066,300				39,066,300		
108	KHD10	Phan Quốc	Hưng	3	KHD và DD cây trồng			170,500			136,500								
109	KHD10	Phan Quốc	Hưng	3	KHD và DD cây trồng			170,500			136,500								
110	KHD10	Phan Quốc	Hưng	3	KHD và DD cây trồng			170,500			136,500							9,655,703	
111	KHD03	Luyện Hữu	Cử	3	KHD và DD cây trồng			145,000			119,500								



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền					Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)	Ghi chú
							Tiết vượt (1-300)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 301 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)						
112	KHD03	Luyện Hữu	Cử	3	KHD và DD cây trồng			145,000			119,500								
113	KHD03	Luyện Hữu	Cử	3	KHD và DD cây trồng			145,000			119,500							6,822,869	
114	KHD05	Cao Việt	Hà	3	KHD và DD cây trồng			170,500			136,500							9,925,494	
115	KHD11	Hoàng Quốc	Việt	3	KHD và DD cây trồng			136,500			112,500								
116	NHO05	Nguyễn Thành	Trung	3	KHD và DD cây trồng			136,500			112,500							15,615,600	
117	NHO07	Nguyễn Thu	Hà	3	KHD và DD cây trồng			145,000			119,500							9,149,500	
118	NHO08	Nguyễn Văn	Thao	3	KHD và DD cây trồng			136,500			119,500		2,487,800				2,487,800	5,460,000	
119	TNN05	Ngô Thị	Dung	3	Quản lý tài nguyên			145,000			119,500		14,277,105				14,277,105	10,124,092	
120	TNN03	Nguyễn Thị	Giang	3	Quản lý tài nguyên			145,000			119,500		31,495,660				31,495,660	25,402,525	
121	TNN02	Ngô Thanh	Son	3	Quản lý tài nguyên			145,000			136,500							4,046,797	
122	TNN10	Vũ Thị	Xuân	3	Quản lý tài nguyên			136,500			119,500		8,955,510				8,955,510	8,581,559	
123	STN13	Nguyễn Thu	Thuý	3	Quản lý tài nguyên			145,000			119,500		23,980,107				23,980,107	17,039,145	
124	STN20	Nông Hữu	Dương	3	Quản lý tài nguyên			136,500			112,500								
125	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất	239.40	239.40	170,500	40,817,700		136,500		40,817,700		6,138,000	34,679,700			
126	QHD08	Vũ Thị	Thu	3	Quy hoạch đất	121.40	121.40	136,500	16,571,100		112,500		16,571,100			16,571,100			
127	QHD01	Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất	109.00	109.00	170,500	18,584,500		136,500		18,584,500			18,584,500			
128	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất	187.70	187.70	136,500	25,621,050		112,500		25,621,050		14,837,550	10,783,500			
129	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất	150.40	150.40	145,000	21,808,000		112,500		21,808,000			21,808,000			
130	QHD03	Đỗ Văn	Nhà	3	Quy hoạch đất	268.00	268.00	170,500	45,694,000		136,500		45,694,000		11,355,300	34,338,700			
131	QHD09	Nguyễn Quang	Huy	3	Quy hoạch đất			128,000			112,500								
132	QDD01	Nguyễn Thị Thu	Hương	3	Quản lý đất đai	181.40	181.40	145,000	26,303,000		119,500		26,303,000		14,558,000	11,745,000			
133	QDD07	Bùi Lê	Vinh	3	Quản lý đất đai	27.70	27.70	136,500	3,781,050		112,500		3,781,050			3,781,050			
134	QDD06	Nguyễn Văn	Quản	3	Quản lý đất đai	180.50	180.50	153,500	27,706,750		119,500		27,706,750			27,706,750			



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền					Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)	Ghi chú
							Tiết vượt (1-300)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 301 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)						
135	QDD05	Đỗ Thị Đức	Hạnh	3	Quản lý đất đai	193.90	193.90	162,000	31,411,800		136,500		31,411,800			2,089,800	29,322,000		
136	QDD02	Bùi Nguyên	Hạnh	3	Quản lý đất đai			136,500			119,500								
137	QDD08	Ngô Thị	Hà	3	Quản lý đất đai			136,500			119,500		804,944				804,944		
138	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	395.90	300.00	170,500	51,150,000	95.90	136,500	13,090,350	64,240,350			9,871,950	54,368,400		
139	QDD10	Phạm Phương	Nam	3	Quản lý đất đai	574.60	300.00	162,000	48,600,000	274.60	136,500	37,482,900	86,082,900			28,105,850	57,977,050		
140	QDD11	Vũ Thanh	Biển	3	Quản lý đất đai			136,500			112,500			872,551			872,551		
141	TBD09	Phan Thành	Nội	3	Trắc địa bản đồ			136,500			112,500								
142	TBD08	Nguyễn Đình	Trung	3	Trắc địa bản đồ			145,000			119,500								
143	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ			145,000			119,500								
144	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ			145,000			119,500								
145	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ			145,000			119,500								
146	TBD05	Phan Văn	Khuê	3	Trắc địa bản đồ	15.24	15.24	145,000	2,209,800		119,500		2,209,800			2,209,800			
147	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	230.68	230.68	170,500	39,330,940		136,500		39,330,940			4,654,650	34,676,290		
148	TBD07	Nguyễn Đức	Lộc	3	Trắc địa bản đồ	3.08	3.08	136,500	420,420		112,500		420,420			420,420			
149	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống TT tài nguyên môi trường	12.20	12.20	136,500	1,665,300		119,500		1,665,300			1,665,300			
150	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống TT tài nguyên môi trường	18.70	18.70	170,500	3,188,350		136,500		3,188,350			3,188,350			
151	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống TT tài nguyên môi trường	14.60	14.60	145,000	2,117,000		119,500		2,117,000			2,117,000			
152	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống TT tài nguyên môi trường	77.60	77.60	170,500	13,230,800		136,500		13,230,800			562,650	12,668,150		
153	TTD02	Đoàn Thanh	Thùy	3	Hệ thống TT tài nguyên môi trường	4.30	4.30	136,500	586,950		119,500		586,950			586,950			
154	TTD08	Đỗ Thị	Loan	3	Hệ thống TT tài nguyên môi trường			136,500			112,500								
155	STN18	Nguyễn Thị Thu	Hà	3	Hệ thống TT tài nguyên môi trường			145,000			112,500								
156	STN18	Nguyễn Thị Thu	Hà	3	Hệ thống TT tài nguyên môi trường			145,000			112,500								
157	STN18	Nguyễn Thị Thu	Hà	3	Hệ thống TT tài nguyên môi trường	1.90	1.90	145,000	275,500		112,500		275,500			275,500			



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền					Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)	Ghi chú
							Tiết vượt (1-300)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 301 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)						
158	HOA21	Nguyễn Thị	Hiền	3	Hoá học			145,000			119,500							11,484,000	
159	HOA01	Đoàn Thị Thuý	Ái	3	Hoá học			145,000			119,500							23,142,000	
160	HOA12	Nguyễn Ngọc	Kiên	3	Hoá học			136,500			112,500		876,019				876,019	12,421,500	
161	HOA02	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	3	Hoá học			170,500			136,500							15,634,850	
162	HOA17	Trần Thanh	Hải	3	Hoá học			145,000			112,500		951,770				951,770	8,308,500	
163	HOA07	Lê Thị Thu	Hương	3	Hoá học			136,500			136,500							7,562,100	
164	HOA24	Hoàng	Hiệp	3	Hoá học			145,000			119,500							17,980,000	
165	HOA18	Hán Thị Phương	Nga	3	Hoá học			136,500			112,500							10,101,000	
166	HOA26	Ngô Thị	Thương	3	Hoá học			136,500			112,500							10,524,150	
167	HOA27	Chu Thị	Thanh	3	Hoá học			136,500			112,500							14,469,000	
168	HOA28	Lê Thị Mai	Linh	3	Hoá học			136,500			112,500		10,947,969				10,947,969	10,578,750	
169	VSV05	Nguyễn Thế	Bình	3	Vi sinh vật			136,500			119,500								
170	VSV05	Nguyễn Thế	Bình	3	Vi sinh vật			136,500			119,500								
171	VSV05	Nguyễn Thế	Bình	3	Vi sinh vật			136,500			119,500		42,869,836				42,869,836	28,967,838	
172	VSV04	Đinh Hồng	Duyên	3	Vi sinh vật			145,000			119,500		39,454,269				39,454,269		
173	VSV09	Nguyễn Tú	Điệp	3	Vi sinh vật			136,500			112,500		47,386,697				47,386,697	28,876,524	
174	VSV07	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	3	Vi sinh vật			136,500			112,500		61,927				61,927		
175	VSV10	Nguyễn Xuân	Hòa	3	Vi sinh vật			136,500			119,500		23,337,920				23,337,920		
176	VSV03	Vũ Thị	Hoàn	3	Vi sinh vật			145,000			119,500		41,380,333				41,380,333	4,838,568	
177	VSV02	Nguyễn Thị	Minh	3	Vi sinh vật			170,500			136,500		16,590,800				16,590,800	9,379,605	
178	STN11	Dương Thị	Huyền	3	Sinh thái nông nghiệp	443.20	300.00	136,500	40,950,000	143.20	112,500	16,110,000	57,060,000			57,060,000			
179	STN03	Phan Thị	Thúy	3	Sinh thái nông nghiệp	389.60	300.00	145,000	43,500,000	89.60	119,500	10,707,200	54,207,200			54,207,200			
180	STN07	Nguyễn Thị Bích	Yên	3	Sinh thái nông nghiệp	252.10	252.10	153,500	38,697,350		136,500		38,697,350			38,697,350			



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)	Ghi chú
							Tiết vượt (1-300)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 301 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)							
181	STN08	Phạm Văn	Hội	3	Sinh thái nông nghiệp			145,000			112,500			8,433,566				8,433,566		
182	STN10	Nguyễn Tuyết	Lan	3	Sinh thái nông nghiệp	377.90	300.00	136,500	40,950,000	77.90	112,500	8,763,750	49,713,750				49,713,750			
183	STN15	Nguyễn Đình	Thi	3	Sinh thái nông nghiệp	295.70	295.70	153,500	45,389,950		119,500		45,389,950				45,389,950			
184	STN17	Ngô Thế	Ân	3	Sinh thái nông nghiệp	589.00	300.00	170,500	51,150,000	289.00	136,500	39,448,500	90,598,500				90,598,500			
185	STN02	Phan Thị Hải	Luyến	3	Sinh thái nông nghiệp	354.50	300.00	136,500	40,950,000	54.50	112,500	6,131,250	47,081,250				47,081,250			
186	STN19	Trần Nguyễn	Bằng	3	Sinh thái nông nghiệp			136,500			112,500			213,252				213,252		
187	STN16	Trần Thanh	Vân	3	Sinh thái nông nghiệp			136,500			112,500									
188	CMT05	Trịnh Quang	Huy	3	Công nghệ môi trường			153,500			119,500			10,907,776				10,907,776	15,880,598	
189	CMT10	Nguyễn Thị Thu	Hà	3	Công nghệ môi trường			136,500			119,500									
190	CMT09	Nguyễn Ngọc	Tú	3	Công nghệ môi trường			136,500			119,500			7,881,868				7,881,868	2,187,258	
191	CMT06	Lý Thị Thu	Hà	3	Công nghệ môi trường			136,500			112,500			14,352,640				14,352,640	14,312,518	
192	CMT11	Hồ Thị Thúy	Hằng	3	Công nghệ môi trường			136,500			119,500									
193	QMT03	Võ Hữu	Công	3	Công nghệ môi trường			153,500			136,500									
194	CMT08	Đào Thị Thùy	Linh	3	Công nghệ môi trường			136,500			112,500			54,435,411				54,435,411	31,765,715	
195	QMT10	Nguyễn Thanh	Lâm	3	Quản lý môi trường	105.50	105.50	170,500	17,987,750		136,500		17,987,750				17,987,750			
196	QMT06	Nguyễn Thị Bích	Hà	3	Quản lý môi trường	59.00	59.00	136,500	8,053,500		119,500		8,053,500				8,053,500			
197	QMT02	Cao Trường	Son	3	Quản lý môi trường	114.10	114.10	153,500	17,514,350		136,500		17,514,350			11,251,550	6,262,800			
198	QMT05	Đinh Thị Hải	Vân	3	Quản lý môi trường	176.80	176.80	145,000	25,636,000		136,500		25,636,000			1,160,000	24,476,000			
199	QMT08	Nguyễn Thị Hương	Giang	3	Quản lý môi trường	105.60	105.60	145,000	15,312,000		119,500		15,312,000				15,312,000			
200	QMT01	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	3	Quản lý môi trường	95.90	95.90	136,500	13,090,350		119,500		13,090,350				13,090,350			
201	CHO08	Lê Minh	Lư	4	Cơ học kỹ thuật	43.30	43.30	170,500	7,382,650		136,500		7,382,650			238,300	7,144,350			
202	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	410.30	300.00	145,000	43,500,000	110.30	119,500	13,180,850	56,680,850			42,369,000	14,311,850			
203	CHO14	Nguyễn Xuân	Thiết	4	Cơ học kỹ thuật	316.40	300.00	162,000	48,600,000	16.40	136,500	2,238,600	50,838,600			26,049,600	24,789,000			



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)	Ghi chú
							Tiết vượt (1-300)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 301 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)							
204	CHO18	Ngô Việt	Đức	4	Cơ học kỹ thuật			102,500			102,500									
205	CHO16	Nguyễn Thị Hạnh	Nguyễn	4	Cơ học kỹ thuật	468.90	300.00	136,500	40,950,000	168.90	112,500	19,001,250	59,951,250			59,951,250				
206	CHO04	Dương Thành	Huân	4	Cơ học kỹ thuật	77.40	77.40	145,000	11,223,000		136,500		11,223,000			11,223,000				
207	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	1017.60	300.00	170,500	51,150,000	717.60	136,500	97,952,400	149,102,400			91,048,950	58,053,450			
208	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa			136,500			112,500									
209	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa			136,500			112,500									
210	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	303.60	300.00	136,500	40,950,000	3.60	112,500	405,000	41,355,000			11,138,400	30,216,600			
211	TDH11	Nguyễn Quang	Huy	4	Tự động hóa	627.80	300.00	136,500	40,950,000	327.80	119,500	39,172,100	80,122,100			36,227,100	43,895,000			
212	TDH04	Nguyễn Kim	Dung	4	Tự động hóa	372.50	300.00	145,000	43,500,000	72.50	119,500	8,663,750	52,163,750			13,630,000	38,533,750			
213	TDH09	Nguyễn Văn	Điền	4	Tự động hóa			136,500			112,500									
214	TDH05	Đặng Thị Thúy	Huyền	4	Tự động hóa	675.70	300.00	136,500	40,950,000	375.70	119,500	44,896,150	85,846,150			61,193,300	24,652,850			
215	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	601.60	300.00	145,000	43,500,000	301.60	119,500	36,041,200	79,541,200			46,224,600	33,316,600			
216	DIE13	Mai Thị Thanh	Thùy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	788.90	300.00	136,500	40,950,000	488.90	112,500	55,001,250	95,951,250			18,809,700	77,141,550			
217	DIE15	Ngô Phương	Thùy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	597.50	300.00	128,000	38,400,000	297.50	112,500	33,468,750	71,868,750			1,753,600	70,115,150			
218	DIE06	Nguyễn Đức	Dương	4	Cơ sở kỹ thuật điện	540.10	300.00	136,500	40,950,000	240.10	112,500	27,011,250	67,961,250			16,721,250	51,240,000			
219	KLS12	Nguyễn Ngọc	Cường	4	Công nghệ cơ khí	277.30	277.30	136,500	37,851,450		112,500		37,851,450			3,985,800	33,865,650			
220	KLS13	Hoàng Thị	Hiệp	4	Công nghệ cơ khí	108.70	108.70	102,500	11,141,750		102,500		11,141,750				11,141,750			
221	KLS07	Nguyễn Thị Thu	Trang	4	Công nghệ cơ khí			136,500			112,500									
222	KLS11	Nguyễn Hữu	Hưởng	4	Công nghệ cơ khí			136,500			112,500									
223	MNN07	Lương Thị Minh	Châu	4	Máy NN và Thực phẩm			145,000			112,500			10,884,750			10,884,750	24,621,000		
224	MNN11	Lê Vũ	Quân	4	Máy NN và Thực phẩm	52.40	52.40	153,500	8,043,400		119,500		8,043,400				8,043,400			
225	TBI05	Hoàng Xuân	Anh	4	Máy NN và Thực phẩm			153,500			119,500									
226	TBI09	Trần Như	Khánh	4	Máy NN và Thực phẩm			136,500			112,500			5,829,500			5,829,500	15,642,900		



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền					Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)	Ghi chú
							Tiết vượt (1-300)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 301 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)						
227	TBI04	Ngô Thị	Hiền	4	Máy NN và Thực phẩm			136,500			112,500		9,431,100				9,431,100	13,336,050	
228	TBI02	Nguyễn Thanh	Hải	4	Máy NN và Thực phẩm			153,500			119,500				2,025,200		2,025,200		
229	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	387.80	300.00	153,500	46,050,000	87.80	119,500	10,492,100	56,542,100		38,605,250	17,936,850			
230	DLU16	Đỗ Trung	Thực	4	Động lực	15.30	15.30	136,500	2,088,450		112,500		2,088,450		2,088,450				
231	DLU15	Nguyễn Trọng	Minh	4	Động lực	681.10	300.00	136,500	40,950,000	381.10	112,500	42,873,750	83,823,750		78,761,250	5,062,500			
232	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	530.50	300.00	136,500	40,950,000	230.50	112,500	25,931,250	66,881,250		39,858,000	27,023,250			
233	DLU18	Nguyễn Mạnh	Trường	4	Động lực	461.20	300.00	136,500	40,950,000	161.20	112,500	18,135,000	59,085,000		21,840,000	37,245,000			
234	DLU17	Nông Văn	Nam	4	Động lực	222.20	222.20	105,000	23,331,000		87,500		23,331,000		12,526,500	10,804,500			
235	HTD10	Đào Xuân	Tiến	4	Hệ thống điện	231.90	231.90	136,500	31,654,350		119,500		31,654,350		8,763,300	22,891,050			
236	HTD12	Ngô Quang	Ước	4	Hệ thống điện	139.20	139.20	136,500	19,000,800		119,500		19,000,800			19,000,800			
237	HTD08	Nguyễn Thị	Duyên	4	Hệ thống điện	224.10	224.10	136,500	30,589,650		119,500		30,589,650		1,078,350	29,511,300			
238	HTD01	Nguyễn Thị Huyền	Thanh	4	Hệ thống điện	190.70	190.70	136,500	26,030,550		112,500		26,030,550		2,770,950	23,259,600			
239	HTD02	Phạm Thị Lan	Hương	4	Hệ thống điện	75.50	75.50	136,500	10,305,750		112,500		10,305,750			10,305,750			
240	HTD09	Nguyễn Xuân	Trường	4	Hệ thống điện	290.80	290.80	153,500	44,637,800		119,500		44,637,800		2,517,400	42,120,400			
241	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	399.20	300.00	145,000	43,500,000	99.20	119,500	11,854,400	55,354,400		19,792,500	35,561,900			
242	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	4.20	4.20	153,500	644,700		119,500		644,700			644,700			
243	KT007	Trần Đức	Trí	5	Kinh tế			136,500			119,500								
244	KT007	Trần Đức	Trí	5	Kinh tế			136,500			119,500								
245	KT007	Trần Đức	Trí	5	Kinh tế	235.40	235.40	136,500	32,132,100		119,500		32,132,100		4,695,600	27,436,500			
246	KT013	Ngô Minh	Hải	5	Kinh tế	623.20	300.00	136,500	40,950,000	323.20	119,500	38,622,400	79,572,400		29,361,150	50,211,250			
247	KT008	Thái Thị	Nhung	5	Kinh tế	302.80	300.00	136,500	40,950,000	2.80	112,500	315,000	41,265,000			41,265,000			
248	KT005	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	288.20	288.20	136,500	39,339,300		119,500		39,339,300			39,339,300			
249	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	256.40	256.40	136,500	34,998,600		119,500		34,998,600			34,998,600			



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)	Ghi chú
							Tiết vượt (1-300)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 301 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)							
250	KT015	Đồng Thanh	Mai	5	Kinh tế	473.80	300.00	136,500	40,950,000	173.80	119,500	20,769,100	61,719,100				61,719,100			
251	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	552.40	300.00	136,500	40,950,000	252.40	119,500	30,161,800	71,111,800			191,100	70,920,700			
252	KT018	Phan Xuân	Tân	5	Kinh tế	192.20	192.20	136,500	26,235,300		112,500		26,235,300				26,235,300			
253	KT014	Trần Thị Minh	Hòa	5	Kinh tế	143.90	143.90	128,000	18,419,200		112,500		18,419,200				18,419,200			
254	KTM04	Nguyễn Văn	Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	5.90	5.90	170,500	1,005,950		136,500		1,005,950				1,005,950			
255	KTM09	Trần Thị Thu	Trang	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	202.90	202.90	136,500	27,695,850		119,500		27,695,850				27,695,850			
256	KTM08	Đỗ Thị	Diệp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	145.80	145.80	145,000	21,141,000		119,500		21,141,000			8,236,000	12,905,000			
257	KTM07	Phạm Thanh	Lan	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	90.10	90.10	145,000	13,064,500		119,500		13,064,500				13,064,500			
258	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	157.60	157.60	170,500	26,870,800		136,500		26,870,800			1,619,750	25,251,050			
259	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	129.00	129.00	136,500	17,608,500		119,500		17,608,500			13,650	17,594,850			
260	KTM16	Nguyễn Mạnh	Hiếu	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	148.30	148.30	136,500	20,242,950		112,500		20,242,950			25,675,650		5,432,700		
261	KTM02	Hồ Ngọc	Cường	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	132.40	132.40	136,500	18,072,600		119,500		18,072,600				18,072,600			
262	KTM14	Nguyễn Thị Hải	Ninh	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	79.50	79.50	136,500	10,851,750		136,500		10,851,750				10,851,750			
263	KTM10	Nguyễn Thị Ngọc	Thương	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	125.60	125.60	136,500	17,144,400		119,500		17,144,400			16,775,850	368,550			
264	KTM11	Lê Phương	Nam	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	105.20	105.20	136,500	14,359,800		119,500		14,359,800			9,828,000	4,531,800			
265	PTN01	Mai Thanh	Cúc	5	Quản lý phát triển	93.10	93.10	170,500	15,873,550		136,500		15,873,550			15,873,550				
266	PTN18	Quỳnh Đình	Hà	5	Quản lý phát triển	345.20	300.00	153,500	46,050,000	45.20	119,500	5,401,400	51,451,400			18,313,500	33,137,900			
267	PTN07	Mai Lan	Phương	5	Quản lý phát triển	159.00	159.00	145,000	23,055,000		119,500		23,055,000				23,055,000			
268	PTN06	Nguyễn Thị Minh	Hiền	5	Quản lý phát triển	16.80	16.80	170,500	2,864,400		136,500		2,864,400				2,864,400			
269	PTN19	Nguyễn Thị Thu	Phương	5	Quản lý phát triển	211.90	211.90	145,000	30,725,500		119,500		30,725,500				30,725,500			
270	PTN11	Đỗ Thị	Nhài	5	Quản lý phát triển	267.80	267.80	145,000	38,831,000		119,500		38,831,000			63,886,700		25,055,700		
271	PTN03	Bạch Văn	Thủy	5	Quản lý phát triển	196.50	196.50	136,500	26,822,250		119,500		26,822,250			48,860,900		22,038,650		
272	PTN08	Đỗ Thị Thanh	Huyền	5	Quản lý phát triển	296.90	296.90	145,000	43,050,500		119,500		43,050,500			25,549,000	17,501,500			



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền					Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)	Ghi chú
							Tiết vượt (1-300)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 301 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)						
273	PTN12	Nguyễn Thị	Phuong	5	Quản lý phát triển	253.80	253.80	136,500	34,643,700		119,500		34,643,700			35,817,600		1,173,900	
274	PTN10	Trần Mạnh	Hải	5	Quản lý phát triển	293.30	293.30	136,500	40,035,450		119,500		40,035,450			19,860,750	20,174,700		
275	PTN20	Trần Nguyên	Thành	5	Quản lý phát triển	94.00	94.00	136,500	12,831,000		112,500		12,831,000				12,831,000		
276	KNN11	Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế NN và Chính sách	269.00	269.00	170,500	45,864,500		136,500		45,864,500			23,205,050	22,659,450		
277	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế NN và Chính sách	668.50	300.00	145,000	43,500,000	368.50	119,500	44,035,750	87,535,750			56,513,550	31,022,200		
278	KNN12	Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế NN và Chính sách	347.70	300.00	170,500	51,150,000	47.70	136,500	6,511,050	57,661,050			30,314,900	27,346,150		
279	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế NN và Chính sách	628.30	300.00	136,500	40,950,000	328.30	119,500	39,231,850	80,181,850			57,357,350	22,824,500		
280	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế NN và Chính sách	697.40	300.00	136,500	40,950,000	397.40	112,500	44,707,500	85,657,500			84,307,500	1,350,000		
281	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế NN và Chính sách	679.40	300.00	145,000	43,500,000	379.40	119,500	45,338,300	88,838,300			81,226,150	7,612,150		
282	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế NN và Chính sách	782.30	300.00	136,500	40,950,000	482.30	136,500	65,833,950	106,783,950			57,998,850	48,785,100		
283	KNN07	Trần Thị Như	Ngọc	5	Kinh tế NN và Chính sách			136,500			112,500								
284	KNN06	Hà Thị Thanh	Mai	5	Kinh tế NN và Chính sách			136,500			112,500								
285	KTL09	Phạm Văn	Hùng	5	Quản lý kinh tế	50.60	50.60	170,500	8,627,300		136,500		8,627,300				8,627,300		
286	KTL17	Nguyễn Hữu	Nhuân	5	Quản lý kinh tế	282.70	282.70	145,000	40,991,500		119,500		40,991,500			10,660,650	30,330,850		
287	KTL01	Nguyễn Thị Thu	Huyền	5	Quản lý kinh tế	493.10	300.00	145,000	43,500,000	193.10	119,500	23,075,450	66,575,450				66,575,450		
288	KTL03	Lê Thị Long	Vỹ	5	Quản lý kinh tế	243.60	243.60	145,000	35,322,000		119,500		35,322,000				35,322,000		
289	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Quản lý kinh tế	89.60	89.60	170,500	15,276,800		136,500		15,276,800				15,276,800		
290	KTL08	Lê Khắc	Bộ	5	Quản lý kinh tế	117.70	117.70	153,500	18,066,950		119,500		18,066,950				18,066,950		
291	KTL14	Lê Ngọc	Hương	5	Quản lý kinh tế	250.00	250.00	153,500	38,375,000		119,500		38,375,000			11,466,450	26,908,550		
292	KTL06	Giang	Hương	5	Quản lý kinh tế	113.30	113.30	136,500	15,465,450		119,500		15,465,450				15,465,450		
293	KTL20	Trần Thế	Cường	5	Quản lý kinh tế	337.70	300.00	136,500	40,950,000	37.70	112,500	4,241,250	45,191,250			20,297,550	24,893,700		
294	KTL19	Nguyễn Thị Huyền	Trang	5	Quản lý kinh tế	220.30	220.30	136,500	30,070,950		112,500		30,070,950				30,070,950		
295	KTL22	Bùi Văn	Quang	5	Quản lý kinh tế	116.80	116.80	136,500	15,943,200		119,500		15,943,200				15,943,200		



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)	Ghi chú
							Tiết vượt (1-300)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 301 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)							
296	KTL23	Nguyễn Anh	Đức	5	Quản lý kinh tế	77.00	77.00	136,500	10,510,500		112,500		10,510,500				10,510,500			
297	KTL25	Trần Đức	Minh	5	Quản lý kinh tế	49.70	49.70	102,500	5,094,250		102,500		5,094,250				5,094,250			
298	KTL21	Nguyễn Thị	Lý	5	Quản lý kinh tế	403.90	300.00	136,500	40,950,000	103.90	112,500	11,688,750	52,638,750				52,638,750			
299	KTL16	Dương Nam	Hà	5	Quản lý kinh tế			136,500			112,500									
300	KTL24	Vũ Khắc	Xuân	5	Quản lý kinh tế			136,500			112,500									
301	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	507.90	300.00	145,000	43,500,000	207.90	119,500	24,844,050	68,344,050			39,367,500	28,976,550			
302	KDT08	Nguyễn Tuấn	Son	5	Kế hoạch và Đầu tư	262.20	262.20	170,500	44,705,100		136,500		44,705,100			24,313,300	20,391,800			
303	KDT03	Đỗ Trường	Lâm	5	Kế hoạch và Đầu tư	239.60	239.60	145,000	34,742,000		119,500		34,742,000			4,785,000	29,957,000			
304	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	528.20	300.00	136,500	40,950,000	228.20	112,500	25,672,500	66,622,500			55,575,000	11,047,500			
305	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	578.70	300.00	136,500	40,950,000	278.70	112,500	31,353,750	72,303,750			56,587,500	15,716,250			
306	KDT10	Đặng Nam	Phương	5	Kế hoạch và Đầu tư	532.40	300.00	128,000	38,400,000	232.40	112,500	26,145,000	64,545,000			54,262,500	10,282,500			
307	TTH04	Nguyễn Đắc	Dũng	6	Triết học	628.70	300.00	145,000	43,500,000	328.70	119,500	39,279,650	82,779,650				82,779,650			
308	NLM19	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt	6	Triết học	485.10	300.00	136,500	40,950,000	185.10	112,500	20,823,750	61,773,750				61,773,750			
309	NLM07	Đỗ Thị	Hạnh	6	Triết học	667.00	300.00	136,500	40,950,000	367.00	112,500	41,287,500	82,237,500				82,237,500			
310	NLM08	Lê Văn	Hùng	6	Triết học	380.80	300.00	145,000	43,500,000	80.80	119,500	9,655,600	53,155,600				53,155,600			
311	NLM05	Nguyễn Thị Thanh	Hoà	6	Triết học	508.90	300.00	136,500	40,950,000	208.90	112,500	23,501,250	64,451,250				64,451,250			
312	NLM04	Nguyễn Thị Thanh	Minh	6	Triết học	667.70	300.00	145,000	43,500,000	367.70	119,500	43,940,150	87,440,150				87,440,150			
313	NLM17	Lê Thị	Xuân	6	Kinh tế chính trị-CNXH khoa học	837.60	300.00	136,500	40,950,000	537.60	112,500	60,480,000	101,430,000			79,908,750	21,521,250			
314	NLM10	Nguyễn Thị	Son	6	Kinh tế chính trị-CNXH khoa học	778.60	300.00	136,500	40,950,000	478.60	112,500	53,842,500	94,792,500				94,792,500			
315	NLM16	Lê Thị Kim	Thanh	6	Kinh tế chính trị-CNXH khoa học	884.90	300.00	145,000	43,500,000	584.90	112,500	65,801,250	109,301,250			94,957,500	14,343,750			
316	TTH06	Trương Thị Thu	Hạnh	6	Kinh tế chính trị-CNXH khoa học			145,000			112,500									
317	TTH06	Trương Thị Thu	Hạnh	6	Kinh tế chính trị-CNXH khoa học			145,000			112,500									
318	TTH06	Trương Thị Thu	Hạnh	6	Kinh tế chính trị-CNXH khoa học	815.70	300.00	145,000	43,500,000	515.70	112,500	58,016,250	101,516,250			7,496,500	94,019,750			



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)	Ghi chú
							Tiết vượt (1-300)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 301 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)							
319	NLM18	Hà Thị	Yến	6	Kinh tế chính trị-CNXH khoa học	892.10	300.00	136,500	40,950,000	592.10	112,500	66,611,250	107,561,250			6,906,900	100,654,350			
320	DCM06	Hà Thị Hồng	Yến	6	Khoa học chính trị	228.90	228.90	136,500	31,244,850		112,500		31,244,850			10,838,100	20,406,750			
321	DCM04	Vũ Thị Thu	Hà	6	Khoa học chính trị	267.70	267.70	145,000	38,816,500		112,500		38,816,500			11,266,500	27,550,000			
322	DCM03	Trần Khánh	Dư	6	Khoa học chính trị	161.90	161.90	145,000	23,475,500		119,500		23,475,500				23,475,500			
323	DCM05	Vũ Hải	Hà	6	Khoa học chính trị	219.10	219.10	145,000	31,769,500		112,500		31,769,500			10,744,500	21,025,000			
324	DCM02	Tạ Quang	Giảng	6	Khoa học chính trị	176.90	176.90	145,000	25,650,500		112,500		25,650,500			5,292,500	20,358,000			
325	DCM07	Lê Thị	Dung	6	Khoa học chính trị			136,500			112,500									
326	DCM07	Lê Thị	Dung	6	Khoa học chính trị			136,500			112,500									
327	DCM07	Lê Thị	Dung	6	Khoa học chính trị	89.30	89.30	136,500	12,189,450		112,500		12,189,450			7,753,200	4,436,250			
328	TTH05	Trần Thị	Mai	6	Khoa học chính trị	277.20	277.20	145,000	40,194,000		119,500		40,194,000				40,194,000			
329	TTH02	Trần Lê	Thanh	6	Khoa học chính trị	36.70	36.70	153,500	5,633,450		119,500		5,633,450				5,633,450			
330	PHL01	Nguyễn Thị Minh	Hạnh	6	Pháp luật	657.00	300.00	136,500	40,950,000	357.00	119,500	42,661,500	83,611,500			46,542,600	37,068,900			
331	PHL09	Đỗ Thị Kim	Hương	6	Pháp luật	622.90	300.00	145,000	43,500,000	322.90	119,500	38,586,550	82,086,550			82,086,550				
332	PHL03	Lê Thị	Yến	6	Pháp luật	142.90	142.90	136,500	19,505,850		112,500		19,505,850				19,505,850			
333	PHL05	Nguyễn Thị	Ngân	6	Pháp luật	466.00	300.00	145,000	43,500,000	166.00	112,500	18,675,000	62,175,000			48,810,000	13,365,000			
334	PHL06	Vũ Văn	Tuấn	6	Pháp luật	601.70	300.00	145,000	43,500,000	301.70	119,500	36,053,150	79,553,150			54,625,450	24,927,700			
335	PHL02	Trịnh Thị Ngọc	Anh	6	Pháp luật	948.00	300.00	145,000	43,500,000	648.00	119,500	77,436,000	120,936,000			73,673,750	47,262,250			
336	PHL11	Phạm Văn	Anh	6	Pháp luật	456.65	300.00	128,000	38,400,000	156.65	112,500	17,623,125	56,023,125			47,501,250	8,521,875			
337	PHL12	Hoàng Kiều	Oanh	6	Pháp luật	297.50	297.50	128,000	38,080,000		112,500		38,080,000			38,080,000				
338	PHL08	Nguyễn Thị Lam	Thủy	6	Pháp luật	384.30	300.00	128,000	38,400,000	84.30	112,500	9,483,750	47,883,750			33,920,000	13,963,750			
339	XHH05	Nguyễn Thị Minh	Khuê	6	Xã hội học	7.50	7.50	136,500	1,023,750		112,500		1,023,750				1,023,750			
340	XHH03	Nguyễn Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	58.00	58.00	145,000	8,410,000		112,500		8,410,000				8,410,000			
341	XHH01	Ngô Trung	Thành	6	Xã hội học	2.80	2.80	145,000	406,000		112,500		406,000				406,000			



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)	Ghi chú
							Tiết vượt (1-300)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 301 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)							
342	XHH02	Nguyễn Thị	Diễn	6	Xã hội học	20.90	20.90	170,500	3,563,450		136,500		3,563,450				3,563,450			
343	XHH06	Trần Thanh	Hương	6	Xã hội học	15.60	15.60	136,500	2,129,400		112,500		2,129,400				2,129,400			
344	XHH07	Phạm Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	86.20	86.20	136,500	11,766,300		112,500		11,766,300				11,766,300			
345	PPG01	Nguyễn Công	Ước	7	Sư phạm công nghệ	25.01	25.01	145,000	3,626,450		119,500		3,626,450				3,626,450			
346	PPG03	Nguyễn Tất	Thắng	7	Sư phạm công nghệ	76.11	76.11	145,000	11,035,950		119,500		11,035,950			11,121,500		85,550		
347	PPG05	Bùi Thị Hải	Yến	7	Sư phạm công nghệ			136,500			112,500					21,799,050		21,799,050		
348	PPG06	Lê Thị Kim	Thư	7	Sư phạm công nghệ	270.89	270.89	136,500	36,976,485		112,500		36,976,485			50,017,500		13,041,015		
349	TLY05	Trần Thị Hà	Nghĩa	7	Sư phạm công nghệ	332.30	300.00	145,000	43,500,000	32.30	119,500	3,859,850	47,359,850			75,143,600		27,783,750		
350	TLY07	Nguyễn Huyền	Thương	7	Sư phạm công nghệ	224.50	224.50	145,000	32,552,500		119,500		32,552,500			63,564,050		31,011,550		
351	TLY11	Đỗ Ngọc	Bích	7	Sư phạm công nghệ			136,500			112,500									
352	TLY11	Đỗ Ngọc	Bích	7	Sư phạm công nghệ			136,500			112,500									
353	TLY11	Đỗ Ngọc	Bích	7	Sư phạm công nghệ	276.00	276.00	136,500	37,674,000		112,500		37,674,000			65,835,000		28,161,000		
354	TLY09	Trần Thị Thanh	Tâm	7	Sư phạm công nghệ	354.10	300.00	136,500	40,950,000	54.10	112,500	6,086,250	47,036,250			80,572,500		33,536,250		
355	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	1690.90	300.00	145,000	43,500,000	1390.90	112,500	156,476,250	199,976,250			75,303,750	124,672,500			
356	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	1026.20	300.00	136,500	40,950,000	726.20	112,500	81,697,500	122,647,500			40,881,750	81,765,750			
357	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	1059.70	300.00	136,500	40,950,000	759.70	112,500	85,466,250	126,416,250			55,035,000	71,381,250			
358	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	1247.50	300.00	136,500	40,950,000	947.50	112,500	106,593,750	147,543,750			67,770,000	79,773,750			
359	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	578.10	300.00	136,500	40,950,000	278.10	112,500	31,286,250	72,236,250			25,525,500	46,710,750			
360	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	2205.20	300.00	136,500	40,950,000	1905.20	112,500	214,335,000	255,285,000			113,445,000	141,840,000			
361	ACB04	Vũ Khánh	Linh	7	Tiếng Anh cơ bản	849.50	300.00	128,000	38,400,000	549.50	112,500	61,818,750	100,218,750			48,705,000	51,513,750			
362	ACB05	Phạm Xuân	Tùng	7	Tiếng Anh cơ bản	202.40	202.40	102,500	20,746,000		102,500		20,746,000			20,746,000				
363	NN026	Nguyễn Thị	Hoài	7	Tiếng Anh cơ bản			136,500			112,500									
364	NN020	Dương Thị	Thúy	7	Tiếng Anh cơ bản			136,500			112,500									



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)	Ghi chú
							Tiết vượt (1-300)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 301 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)							
365	NN019	Vũ Thị	Hương	7	Tiếng Anh cơ bản			136,500			112,500									
366	NN024	Lê Thị Hồng	Lam	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	180.90	180.90	136,500	24,692,850		112,500		24,692,850				24,692,850			
367	NN005	Nguyễn Thị Kim	Quế	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	621.30	300.00	145,000	43,500,000	321.30	112,500	36,146,250	79,646,250			34,133,000	45,513,250			
368	NN003	Hà Thị	Lan	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	692.00	300.00	145,000	43,500,000	392.00	112,500	44,100,000	87,600,000			38,541,000	49,059,000			
369	NN012	Trần Thanh	Phương	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	846.50	300.00	136,500	40,950,000	546.50	112,500	61,481,250	102,431,250			40,417,650	62,013,600			
370	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	1087.90	300.00	136,500	40,950,000	787.90	112,500	88,638,750	129,588,750			83,002,500	46,586,250			
371	NN014	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	1504.90	300.00	136,500	40,950,000	1204.90	112,500	135,551,250	176,501,250			82,935,000	93,566,250			
372	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	1572.10	300.00	136,500	40,950,000	1272.10	112,500	143,111,250	184,061,250			82,968,750	101,092,500			
373	NN010	Trần Thu	Trang	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	493.20	300.00	136,500	40,950,000	193.20	112,500	21,735,000	62,685,000			27,477,450	35,207,550			
374	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	806.20	300.00	136,500	40,950,000	506.20	112,500	56,947,500	97,897,500			36,309,000	61,588,500			
375	NN029	Nguyễn Thị Thu	Thùy	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	61.00	61.00	162,000	9,882,000		119,500		9,882,000				9,882,000			
376	ACN04	Bùi Trung	Kiên	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	995.40	300.00	128,000	38,400,000	695.40	112,500	78,232,500	116,632,500			72,510,000	44,122,500			
377	ACN05	Nghiêm Hồng	Ngân	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	358.00	300.00	128,000	38,400,000	58.00	112,500	6,525,000	44,925,000				44,925,000			
378	ACN10	Cần Thị Kiều	Linh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	669.70	300.00	102,500	30,750,000	369.70	102,500	37,894,250	68,644,250			32,185,000	36,459,250			
379	ACN11	Vũ Ngọc	Quỳnh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	751.10	300.00	102,500	30,750,000	451.10	102,500	46,237,750	76,987,750			38,734,750	38,253,000			
380	ACN07	Trần Thị	Phượng	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp			128,000			112,500									
381	ACN12	Vũ Thị Ngọc	Dung	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp			136,500			112,500									
382	ACN12	Vũ Thị Ngọc	Dung	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp			136,500			112,500									
383	ACN12	Vũ Thị Ngọc	Dung	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp			136,500			112,500									
384	ACN08	Nhữ Thị Lan	Phương	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp			102,500			102,500									
385	ACN08	Nhữ Thị Lan	Phương	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp			128,000			112,500									
386	ACN08	Nhữ Thị Lan	Phương	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp			128,000			112,500									
387	ACN09	Trần Thị Mỹ	Nhi	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp			102,500			102,500									



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)	Ghi chú
							Tiết vượt (1-300)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 301 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)							
388	ACN09	Trần Thị Mỹ	Nhi	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp			128,000			112,500									
389	ACN09	Trần Thị Mỹ	Nhi	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp			128,000			112,500									
390	KNN08	Đặng Xuân	Phi	7	QT Khách sạn và Nhà hàng			136,500			119,500									
391	KNN08	Đặng Xuân	Phi	7	QT Khách sạn và Nhà hàng			136,500			119,500									
392	KNN08	Đặng Xuân	Phi	7	QT Khách sạn và Nhà hàng	287.30	287.30	136,500	39,216,450		119,500		39,216,450			56,831,550		17,615,100		
393	QKS03	Mai Thị	Phượng	7	QT Khách sạn và Nhà hàng	84.90	84.90	136,500	11,588,850		112,500		11,588,850			6,906,900	4,681,950			
394	KDT05	Hồ Ngọc	Ninh	7	QL Du lịch và Lữ hành	195.60	195.60	153,500	30,024,600		136,500		30,024,600				30,024,600			
395	MKT11	Nguyễn Hùng	Anh	7	QL Du lịch và Lữ hành	508.40	300.00	136,500	40,950,000	208.40	112,500	23,445,000	64,395,000			26,904,150	37,490,850			
396	QKT03	Bùi Thị	Nga	7	QL Du lịch và Lữ hành	42.30	42.30	170,500	7,212,150		136,500		7,212,150				7,212,150			
397	MKT10	Nguyễn Thị Trang	Nhung	7	QL Du lịch và Lữ hành	1.30	1.30	145,000	188,500		119,500		188,500				188,500			
398	QDL04	Nguyễn Thị Mai	Trang	7	QL Du lịch và Lữ hành	61.40	61.40	128,000	7,859,200		112,500		7,859,200				7,859,200			
399	QDL05	Nguyễn Xuân	Hải	7	QL Du lịch và Lữ hành	96.60	96.60	128,000	12,364,800		112,500		12,364,800				12,364,800			
400	HSC06	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	194.00	194.00	153,500	29,779,000		136,500		29,779,000				29,779,000			
401	HSC05	Nguyễn Hoàng	Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm	28.90	28.90	170,500	4,927,450		136,500		4,927,450				4,927,450			
402	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	150.80	150.80	145,000	21,866,000		112,500		21,866,000				21,866,000			
403	HSC09	Trần Thị	Hoài	8	HS-CN sinh học thực phẩm	216.40	216.40	128,000	27,699,200		112,500		27,699,200				27,699,200			
404	HSC12	Hoàng Lan	Phượng	8	HS-CN sinh học thực phẩm			128,000			112,500									
405	HOA25	Vũ Thị	Huyền	8	HS-CN sinh học thực phẩm	152.70	152.70	145,000	22,141,500		119,500		22,141,500				22,141,500			
406	QTP07	Lê Thiên	Kim	8	HS-CN sinh học thực phẩm	33.80	33.80	128,000	4,326,400		112,500		4,326,400				4,326,400			
407	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	16.60	16.60	136,500	2,265,900		119,500		2,265,900				2,265,900			
408	CNC09	Trần Thị	Định	8	Công nghệ chế biến	51.10	51.10	170,500	8,712,550		136,500		8,712,550				8,712,550			
409	CNC05	Giang Trung	Khoa	8	Công nghệ chế biến	306.70	300.00	153,500	46,050,000	6.70	119,500	800,650	46,850,650			31,544,250	15,306,400			
410	CNC12	Đinh Thị	Hiền	8	Công nghệ chế biến	316.50	300.00	136,500	40,950,000	16.50	112,500	1,856,250	42,806,250			6,743,100	36,063,150			



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)	Ghi chú
							Tiết vượt (1-300)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 301 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)							
411	CNC13	Nguyễn Thị	Quyên	8	Công nghệ chế biến			136,500			112,500									
412	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	157.80	157.80	136,500	21,539,700		119,500		21,539,700				21,539,700			
413	CNC15	Thân Thị	Hương	8	Công nghệ chế biến	3.60	3.60	128,000	460,800		112,500		460,800				460,800			
414	CNS06	Nguyễn Thị Thu	Nga	8	Công nghệ Sau thu hoạch	7.40	7.40	145,000	1,073,000		119,500		1,073,000				1,073,000			
415	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thủy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	120.50	120.50	170,500	20,545,250		136,500		20,545,250				20,545,250			
416	CNS08	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	8	Công nghệ Sau thu hoạch			136,500			112,500									
417	CNS08	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	8	Công nghệ Sau thu hoạch			136,500			112,500									
418	CNS08	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	8	Công nghệ Sau thu hoạch	12.90	12.90	136,500	1,760,850		112,500		1,760,850				1,760,850			
419	CNS04	Nguyễn Thị	Hạnh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	9.05	9.05	136,500	1,235,325		112,500		1,235,325				1,235,325			
420	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	197.00	197.00	145,000	28,565,000		119,500		28,565,000				28,565,000			
421	CNS07	Nguyễn Trọng	Thắng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	203.30	203.30	136,500	27,750,450		112,500		27,750,450			5,733,000	22,017,450			
422	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	9.80	9.80	170,500	1,670,900		136,500		1,670,900				1,670,900			
423	TPD06	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	11.80	11.80	153,500	1,811,300		119,500		1,811,300				1,811,300			
424	TPD02	Trần Thị	Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	18.80	18.80	136,500	2,566,200		112,500		2,566,200				2,566,200			
425	TPD05	Lê Mỹ	Hạnh	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	12.90	12.90	128,000	1,651,200		112,500		1,651,200				1,651,200			
426	TPD09	Phạm Quang	Cánh	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng			128,000			112,500									
427	TPD09	Phạm Quang	Cánh	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng			128,000			112,500									
428	TPD09	Phạm Quang	Cánh	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	3.70	3.70	128,000	473,600		112,500		473,600				473,600			
429	TPD10	Ngô Duy	Sạ	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	9.70	9.70	136,500	1,324,050		112,500		1,324,050				1,324,050			
430	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	QLCL và An toàn thực phẩm	115.00	115.00	136,500	15,697,500		112,500		15,697,500				15,697,500			
431	QTP02	Lê Minh	Nguyệt	8	QLCL và An toàn thực phẩm	68.80	68.80	145,000	9,976,000		119,500		9,976,000				9,976,000			
432	QTP01	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	8	QLCL và An toàn thực phẩm	210.80	210.80	170,500	35,941,400		136,500		35,941,400			5,814,050	30,127,350			
433	QTP05	Nguyễn Vinh	Hoàng	8	QLCL và An toàn thực phẩm	96.30	96.30	136,500	13,144,950		112,500		13,144,950			10,592,400	2,552,550			



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)	Ghi chú
							Tiết vượt (1-300)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 301 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)							
434	CNC11	Vũ Quỳnh	Hương	8	QLCL và An toàn thực phẩm	257.15	257.15	136,500	35,100,975		112,500		35,100,975				35,100,975			
435	QTP06	Hoàng Việt	Giang	8	QLCL và An toàn thực phẩm	124.10	124.10	128,000	15,884,800		112,500		15,884,800			15,884,800				
436	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiên	9	Ký sinh trùng	342.20	300.00	145,000	43,500,000	42.20	119,500	5,042,900	48,542,900			8,758,000	39,784,900			
437	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Ký sinh trùng	318.20	300.00	145,000	43,500,000	18.20	136,500	2,484,300	45,984,300			9,990,500	35,993,800			
438	KST03	Nguyễn Văn	Phương	9	Ký sinh trùng	271.30	271.30	136,500	37,032,450		119,500		37,032,450	52,849,200		59,114,550	30,767,100			
439	KST07	Dương Đức	Hiếu	9	Ký sinh trùng	331.60	300.00	136,500	40,950,000	31.60	119,500	3,776,200	44,726,200			4,941,300	39,784,900			
440	KST14	Bùi Khánh	Linh	9	Ký sinh trùng	26.30	26.30	153,500	4,037,050		136,500		4,037,050				4,037,050			
441	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thú y cộng đồng	504.10	300.00	136,500	40,950,000	204.10	112,500	22,961,250	63,911,250			6,756,750	57,154,500			
442	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	255.40	255.40	153,500	39,203,900		136,500		39,203,900			1,304,750	37,899,150			
443	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thú y cộng đồng	713.70	300.00	136,500	40,950,000	413.70	112,500	46,541,250	87,491,250			48,386,250	39,105,000			
444	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thú y cộng đồng	188.10	188.10	153,500	28,873,350		119,500		28,873,350				28,873,350			
445	COD01	Đồng Văn	Hiếu	9	Thú y cộng đồng	188.30	188.30	136,500	25,702,950		136,500		25,702,950				25,702,950			
446	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thú y cộng đồng	364.50	300.00	136,500	40,950,000	64.50	112,500	7,256,250	48,206,250			5,528,250	42,678,000			
447	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	429.70	300.00	136,500	40,950,000	129.70	112,500	14,591,250	55,541,250			19,765,200	35,776,050			
448	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	240.60	240.60	145,000	34,887,000		119,500		34,887,000			10,947,500	23,939,500			
449	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chẩn - Dược lý	93.60	93.60	145,000	13,572,000		119,500		13,572,000			2,537,500	11,034,500			
450	NCH09	Nguyễn Mạnh	Tường	9	Nội - Chẩn - Dược lý	3.80	3.80	136,500	518,700		112,500		518,700				518,700			
451	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	5.00	5.00	136,500	682,500		112,500		682,500				682,500			
452	NCH01	Nguyễn Thị	Hằng	9	Nội - Chẩn - Dược lý			136,500			112,500									
453	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chẩn - Dược lý			145,000			136,500									
454	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chẩn - Dược lý			145,000			136,500									
455	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chẩn - Dược lý	32.90	32.90	145,000	4,770,500		136,500		4,770,500				4,770,500			
456	BTY02	Trần Văn	Nên	9	Nội - Chẩn - Dược lý			105,000			87,500									



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền					Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)	Ghi chú
							Tiết vượt (1-300)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 301 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)						
457	BTY02	Trần Văn	Nên	9	Nội - Chấn - Dược lý			105,000			87,500								
458	BTY02	Trần Văn	Nên	9	Nội - Chấn - Dược lý	284.90	284.90	105,000	29,914,500		87,500		29,914,500			29,914,500			
459	NGS07	Nguyễn Thị Mai	Thơ	9	Ngoại sản	16.00	16.00	136,500	2,184,000		112,500		2,184,000			2,184,000			
460	NGS12	Nguyễn Công	Toán	9	Ngoại sản			136,500			119,500								
461	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lãnh	9	Ngoại sản	168.24	168.24	153,500	25,824,840		136,500		25,824,840			1,488,950	24,335,890		
462	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	164.66	164.66	153,500	25,275,310		136,500		25,275,310			3,469,100	21,806,210		
463	NGS02	Nguyễn Đức	Trường	9	Ngoại sản	255.15	255.15	136,500	34,827,975		119,500		34,827,975	47,872,500		65,644,800	17,055,675		
464	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	6.26	6.26	170,500	1,067,330		136,500		1,067,330			1,067,330			
465	NGS15	Ngô Thành	Trung	9	Ngoại sản			145,000			112,500								
466	NGS13	Bùi Văn	Dũng	9	Ngoại sản	387.20	300.00	136,500	40,950,000	87.20	112,500	9,810,000	50,760,000			30,343,950	20,416,050		
467	NGS16	Nguyễn Văn	Thành	9	Ngoại sản	38.88	38.88	136,500	5,307,120		112,500		5,307,120			5,307,120			
468	GTC08	Trịnh Đình	Thâu	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	29.30	29.30	170,500	4,995,650		136,500		4,995,650			4,995,650			
469	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	99.80	99.80	136,500	13,622,700		112,500		13,622,700			13,622,700			
470	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	134.70	134.70	136,500	18,386,550		112,500		18,386,550			8,640,450	9,746,100		
471	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	5.70	5.70	153,500	874,950		119,500		874,950			874,950			
472	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	11.80	11.80	170,500	2,011,900		136,500		2,011,900			511,500	1,500,400		
473	GTC13	Hoàng	Minh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	111.70	111.70	136,500	15,247,050		112,500		15,247,050			15,247,050			
474	GTC03	Hoàng Minh	Son	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	29.20	29.20	145,000	4,234,000		112,500		4,234,000			2,842,000	1,392,000		
475	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	52.90	52.90	136,500	7,220,850		112,500		7,220,850			7,220,850			
476	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	13.90	13.90	145,000	2,015,500		119,500		2,015,500			2,015,500			
477	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lệ	9	VSV - Truyền nhiễm	337.50	300.00	170,500	51,150,000	37.50	136,500	5,118,750	56,268,750			56,268,750			
478	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	VSV - Truyền nhiễm	505.60	300.00	136,500	40,950,000	205.60	119,500	24,569,200	65,519,200			12,244,050	53,275,150		
479	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	VSV - Truyền nhiễm	524.80	300.00	162,000	48,600,000	224.80	136,500	30,685,200	79,285,200			17,188,200	62,097,000		



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)	Ghi chú
							Tiết vượt (1-300)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 301 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)							
480	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	VSV - Truyền nhiễm	459.50	300.00	145,000	43,500,000	159.50	119,500	19,060,250	62,560,250				17,690,400	44,869,850		
481	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	VSV - Truyền nhiễm	459.20	300.00	136,500	40,950,000	159.20	119,500	19,024,400	59,974,400				19,874,400	40,100,000		
482	VTN18	Lê Văn	Trưởng	9	VSV - Truyền nhiễm	249.30	249.30	136,500	34,029,450		119,500		34,029,450					34,029,450		
483	VTN21	Lê Văn	Phan	9	VSV - Truyền nhiễm	159.70	159.70	170,500	27,228,850		136,500		27,228,850				8,814,850	18,414,000		
484	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	VSV - Truyền nhiễm	545.65	300.00	136,500	40,950,000	245.65	112,500	27,635,625	68,585,625				28,521,675	40,063,950		
485	VTN19	Mai Thị	Ngân	9	VSV - Truyền nhiễm	113.30	113.30	153,500	17,391,550		136,500		17,391,550					17,391,550		
486	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	VSV - Truyền nhiễm	25.80	25.80	136,500	3,521,700		119,500		3,521,700					3,521,700		
487	VTN05	Trương Hà	Thái	9	VSV - Truyền nhiễm	217.60	217.60	145,000	31,552,000		119,500		31,552,000					31,552,000		
488	BLY04	Bùi Thị Tổ	Nga	9	Bệnh lý thú y	10.80	10.80	153,500	1,657,800		136,500		1,657,800					1,657,800		
489	BLY01	Nguyễn Thị	Lan	9	Bệnh lý thú y	100.30	100.30	170,500	17,101,150		136,500		17,101,150				12,787,500	4,313,650		
490	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	50.30	50.30	170,500	8,576,150		136,500		8,576,150					8,576,150		
491	BLY05	Trần Minh	Hải	9	Bệnh lý thú y			136,500			112,500									
492	BLY06	Nguyễn Vũ	Sơn	9	Bệnh lý thú y	55.80	55.80	128,000	7,142,400		112,500		7,142,400				4,864,000	2,278,400		
493	BLY07	Nguyễn Thị	Hoa	9	Bệnh lý thú y	6.10	6.10	136,500	832,650		112,500		832,650					832,650		
494	TOA16	Nguyễn Thuý	Hằng	10	Toán	265.80	265.80	136,500	36,281,700		112,500		36,281,700				12,817,350	23,464,350		
495	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán	159.90	159.90	136,500	21,826,350		112,500		21,826,350				10,783,500	11,042,850		
496	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thuý	10	Toán	202.00	202.00	145,000	29,290,000		112,500		29,290,000				5,930,500	23,359,500		
497	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán	208.00	208.00	145,000	30,160,000		112,500		30,160,000				9,236,500	20,923,500		
498	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán	163.80	163.80	136,500	22,358,700		112,500		22,358,700				11,302,200	11,056,500		
499	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán	232.55	232.55	136,500	31,743,075		112,500		31,743,075				8,469,825	23,273,250		
500	TOA24	Lê Thị	Hạnh	10	Toán	269.60	269.60	136,500	36,800,400		112,500		36,800,400				14,810,250	21,990,150		
501	TOA28	Thân Ngọc	Thánh	10	Toán	119.50	119.50	136,500	16,311,750		112,500		16,311,750				5,651,100	10,660,650		
502	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán	259.80	259.80	136,500	35,462,700		112,500		35,462,700				10,414,950	25,047,750		



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)	Ghi chú
							Tiết vượt (1-300)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 301 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)							
503	TOT03	Nguyễn Hoàng	Huy	10	Toán	181.20	181.20	145,000	26,274,000		112,500		26,274,000				26,274,000			
504	TOT05	Hoàng Thị Thanh	Giang	10	Toán	121.70	121.70	136,500	16,612,050		112,500		16,612,050			6,279,000	10,333,050			
505	TOT09	Ngọc Minh	Châu	10	Toán	122.20	122.20	145,000	17,719,000		112,500		17,719,000			6,626,500	11,092,500			
506	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán	202.40	202.40	136,500	27,627,600		112,500		27,627,600			6,115,200	21,512,400			
507	TOA30	Nguyễn Thành	Chiêu	10	Toán			128,000			112,500									
508	TOA30	Nguyễn Thành	Chiêu	10	Toán			128,000			112,500									
509	TOA30	Nguyễn Thành	Chiêu	10	Toán	288.00	288.00	128,000	36,864,000		112,500		36,864,000			18,112,000	18,752,000			
510	VLÝ11	Lê Văn	Dũng	10	Vật lý	191.70	191.70	136,500	26,167,050		112,500		26,167,050				26,167,050			
511	VLÝ10	Lương Minh	Quân	10	Vật lý	254.50	254.50	136,500	34,739,250		112,500		34,739,250				34,739,250			
512	VLÝ02	Nguyễn Thị	Phương	10	Vật lý	212.60	212.60	145,000	30,827,000		112,500		30,827,000				30,827,000			
513	VLÝ08	Bùi Thị	Thu	10	Vật lý	121.90	121.90	145,000	17,675,500		112,500		17,675,500				17,675,500			
514	VLÝ14	Nguyễn Thị	Thanh	10	Vật lý	219.20	219.20	136,500	29,920,800		112,500		29,920,800				29,920,800			
515	VLÝ09	Nguyễn Tiến	Hiển	10	Vật lý	201.00	201.00	145,000	29,145,000		112,500		29,145,000				29,145,000			
516	VLÝ15	Lê Phương	Thảo	10	Vật lý	218.10	218.10	136,500	29,770,650		112,500		29,770,650				29,770,650			
517	CNP05	Phan Trọng	Tiến	10	Công nghệ phần mềm	410.00	300.00	136,500	40,950,000	110.00	112,500	12,375,000	53,325,000			6,074,250	47,250,750			
518	CNP11	Lê Thị Minh	Thuý	10	Công nghệ phần mềm	353.20	300.00	136,500	40,950,000	53.20	112,500	5,985,000	46,935,000			26,562,900	20,372,100			
519	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	715.35	300.00	145,000	43,500,000	415.35	119,500	49,634,325	93,134,325			71,923,075	21,211,250			
520	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	882.20	300.00	145,000	43,500,000	582.20	119,500	69,572,900	113,072,900			40,745,000	72,327,900			
521	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	1164.65	300.00	145,000	43,500,000	864.65	119,500	103,325,675	146,825,675			96,850,775	49,974,900			
522	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	613.70	300.00	136,500	40,950,000	313.70	119,500	37,487,150	78,437,150			43,770,200	34,666,950			
523	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	614.60	300.00	136,500	40,950,000	314.60	112,500	35,392,500	76,342,500			27,163,500	49,179,000			
524	MTI10	Nguyễn Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	121.15	121.15	136,500	16,536,975		112,500		16,536,975			12,462,450	4,074,525			
525	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	2.84	2.84	136,500	387,660		112,500		387,660				387,660			



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)	Ghi chú
							Tiết vượt (1-300)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 301 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)							
526	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	95.71	95.71	145,000	13,877,950		119,500		13,877,950				13,877,950			
527	MTI03	Ngô Tuấn	Anh	10	Khoa học máy tính			153,500			119,500									
528	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	260.45	260.45	136,500	35,551,425		119,500		35,551,425			44,630,600		9,079,175		
529	MTI14	Nguyễn Đức	Thịnh	10	Khoa học máy tính			136,500			112,500									
530	MTI15	Phạm Thị Lan	Anh	10	Khoa học máy tính	337.40	300.00	136,500	40,950,000	37.40	112,500	4,207,500	45,157,500			27,682,200	17,475,300			
531	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	90.49	90.49	145,000	13,121,050		112,500		13,121,050				13,121,050			
532	MTI07	Đoàn Thị Thu	Hà	10	Khoa học máy tính	10.15	10.15	136,500	1,385,475		112,500		1,385,475				1,385,475			
533	MTI05	Phạm Quang	Dũng	10	Mạng và Hệ thống thông tin	657.70	300.00	145,000	43,500,000	357.70	119,500	42,745,150	86,245,150			46,929,650	39,315,500			
534	TOT10	Nguyễn Thị	Lan	10	Mạng và Hệ thống thông tin	622.50	300.00	136,500	40,950,000	322.50	112,500	36,281,250	77,231,250			8,995,350	68,235,900			
535	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	8.80	8.80	136,500	1,201,200		112,500		1,201,200				1,201,200			
536	MTI13	Nguyễn Thị	Thảo	10	Mạng và Hệ thống thông tin	474.50	300.00	136,500	40,950,000	174.50	119,500	20,852,750	61,802,750			26,344,500	35,458,250			
537	MTI08	Trần Vũ	Hà	10	Mạng và Hệ thống thông tin	718.10	300.00	136,500	40,950,000	418.10	112,500	47,036,250	87,986,250			43,897,500	44,088,750			
538	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	1076.10	300.00	145,000	43,500,000	776.10	119,500	92,743,950	136,243,950			68,212,600	68,031,350			
539	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	710.90	300.00	145,000	43,500,000	410.90	119,500	49,102,550	92,602,550			40,440,500	52,162,050			
540	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	922.80	300.00	136,500	40,950,000	622.80	119,500	74,424,600	115,374,600			66,367,650	49,006,950			
541	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	590.30	300.00	153,500	46,050,000	290.30	119,500	34,690,850	80,740,850			20,139,200	60,601,650			
542	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	513.50	300.00	145,000	43,500,000	213.50	119,500	25,513,250	69,013,250			23,259,600	45,753,650			
543	BKT07	Vũ Ngọc	Huyền	11	Kế toán tài chính			153,500			136,500									
544	BKT07	Vũ Ngọc	Huyền	11	Kế toán tài chính			153,500			136,500									
545	BKT07	Vũ Ngọc	Huyền	11	Kế toán tài chính	130.15	130.15	153,500	19,978,025		136,500		19,978,025			4,236,600	15,741,425			
546	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	798.40	300.00	136,500	40,950,000	498.40	119,500	59,558,800	100,508,800			46,817,450	53,691,350			
547	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	674.60	300.00	136,500	40,950,000	374.60	119,500	44,764,700	85,714,700			27,190,800	58,523,900			
548	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	957.70	300.00	136,500	40,950,000	657.70	119,500	78,595,150	119,545,150			60,344,850	59,200,300			



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)	Ghi chú
							Tiết vượt (1-300)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 301 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)							
549	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	765.60	300.00	136,500	40,950,000	465.60	119,500	55,639,200	96,589,200				44,917,400	51,671,800		
550	BKT05	Trần Thị Hải	Phương	11	Kế toán tài chính	21.20	21.20	128,000	2,713,600		112,500		2,713,600					2,713,600		
551	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	842.00	300.00	136,500	40,950,000	542.00	119,500	64,769,000	105,719,000				51,071,650	54,647,350		
552	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	KTQT và Kiểm toán	221.40	221.40	170,500	37,748,700		136,500		37,748,700				21,039,700	16,709,000		
553	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	KTQT và Kiểm toán	929.80	300.00	170,500	51,150,000	629.80	136,500	85,967,700	137,117,700				65,127,600	71,990,100		
554	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	KTQT và Kiểm toán	1053.30	300.00	136,500	40,950,000	753.30	119,500	90,019,350	130,969,350				68,399,150	62,570,200		
555	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	KTQT và Kiểm toán	1004.50	300.00	136,500	40,950,000	704.50	119,500	84,187,750	125,137,750				70,586,000	54,551,750		
556	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	KTQT và Kiểm toán	883.10	300.00	145,000	43,500,000	583.10	119,500	69,680,450	113,180,450				49,008,950	64,171,500		
557	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	KTQT và Kiểm toán	941.90	300.00	145,000	43,500,000	641.90	119,500	76,707,050	120,207,050				34,829,000	85,378,050		
558	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	KTQT và Kiểm toán	966.40	300.00	136,500	40,950,000	666.40	119,500	79,634,800	120,584,800				42,168,900	78,415,900		
559	KEQ09	Lê Thị Kim	Son	11	KTQT và Kiểm toán			136,500			112,500									
560	TCH06	Lê Thị Thanh	Hảo	11	Tài chính	774.80	300.00	136,500	40,950,000	474.80	112,500	53,415,000	94,365,000				52,042,500	42,322,500		
561	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	1002.10	300.00	136,500	40,950,000	702.10	112,500	78,986,250	119,936,250				78,885,000	41,051,250		
562	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	302.40	300.00	136,500	40,950,000	2.40	112,500	270,000	41,220,000					41,220,000		
563	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	1042.60	300.00	136,500	40,950,000	742.60	112,500	83,542,500	124,492,500				82,383,750	42,108,750		
564	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	119.50	119.50	136,500	16,311,750		112,500		16,311,750					16,311,750		
565	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính			136,500			112,500									
566	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính			136,500			112,500									
567	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	645.80	300.00	136,500	40,950,000	345.80	112,500	38,902,500	79,852,500				54,303,750	25,548,750		
568	TCH05	Nguyễn Duy	Linh	11	Tài chính	387.80	300.00	145,000	43,500,000	87.80	112,500	9,877,500	53,377,500				14,500,000	38,877,500		
569	TCH16	Nguyễn Ngọc Diệp	Linh	11	Tài chính			102,500			102,500									
570	TCH16	Nguyễn Ngọc Diệp	Linh	11	Tài chính			102,500			102,500									
571	TCH16	Nguyễn Ngọc Diệp	Linh	11	Tài chính			128,000			112,500									



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)	Ghi chú
							Tiết vượt (1-300)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 301 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)							
572	TCH16	Nguyễn Ngọc Diệp	Linh	11	Tài chính	441.20	300.00	128,000	38,400,000	141.20	112,500	15,885,000	54,285,000				16,830,500	37,454,500		
573	TCH15	Bùi Thị Hồng	Nhung	11	Tài chính	290.90	290.90	136,500	39,707,850		112,500		39,707,850					39,707,850		
574	TCH07	Nguyễn Đăng	Tùng	11	Tài chính			136,500			112,500									
575	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	625.60	300.00	170,500	51,150,000	325.60	136,500	44,444,400	95,594,400				35,702,700	59,891,700		
576	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	740.90	300.00	145,000	43,500,000	440.90	119,500	52,687,550	96,187,550				38,338,000	57,849,550		
577	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	1344.10	300.00	145,000	43,500,000	1044.10	119,500	124,769,950	168,269,950				45,447,850	122,822,100		
578	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	850.70	300.00	145,000	43,500,000	550.70	119,500	65,808,650	109,308,650				82,014,850	27,293,800		
579	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	524.90	300.00	136,500	40,950,000	224.90	112,500	25,301,250	66,251,250				18,441,150	47,810,100		
580	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	633.90	300.00	136,500	40,950,000	333.90	119,500	39,901,050	80,851,050				58,791,350	22,059,700		
581	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	1095.80	300.00	153,500	46,050,000	795.80	136,500	108,626,700	154,676,700				65,091,750	89,584,950		
582	MKT16	Nguyễn Văn	Hương	11	Marketing	814.00	300.00	136,500	40,950,000	514.00	112,500	57,825,000	98,775,000				25,935,000	72,840,000		
583	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing			136,500			112,500									
584	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing			136,500			112,500									
585	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	679.80	300.00	136,500	40,950,000	379.80	112,500	42,727,500	83,677,500				58,162,500	25,515,000		
586	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	608.50	300.00	136,500	40,950,000	308.50	112,500	34,706,250	75,656,250				31,572,450	44,083,800		
587	MKT18	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	2314.05	300.00	136,500	40,950,000	2014.05	112,500	226,580,625	267,530,625				127,608,750	139,921,875		
588	MKT21	Trần Thị Mai	Phương	11	Marketing			102,500			102,500									
589	MKT21	Trần Thị Mai	Phương	11	Marketing			128,000			112,500									
590	MKT21	Trần Thị Mai	Phương	11	Marketing	506.20	300.00	128,000	38,400,000	206.20	112,500	23,197,500	61,597,500				4,059,000	57,538,500		
591	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	845.60	300.00	162,000	48,600,000	545.60	119,500	65,199,200	113,799,200				56,510,900	57,288,300		
592	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	1413.20	300.00	145,000	43,500,000	1113.20	119,500	133,027,400	176,527,400				119,000,100	57,527,300		
593	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	1184.50	300.00	145,000	43,500,000	884.50	119,500	105,697,750	149,197,750				85,623,750	63,574,000		
594	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	1105.00	300.00	145,000	43,500,000	805.00	119,500	96,197,500	139,697,500				88,678,300	51,019,200		



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)	Ghi chú
							Tiết vượt (1-300)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 301 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)							
595	QKT07	Nguyễn Công	Tiếp	11	Quản trị kinh doanh	52.90	52.90	145,000	7,670,500		136,500		7,670,500				7,670,500			
596	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	1381.10	300.00	136,500	40,950,000	1081.10	119,500	129,191,450	170,141,450				127,037,800	43,103,650		
597	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh			145,000			119,500									
598	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh			145,000			119,500									
599	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	1450.40	300.00	145,000	43,500,000	1150.40	119,500	137,472,800	180,972,800				127,862,350	53,110,450		
600	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	1229.90	300.00	136,500	40,950,000	929.90	119,500	111,123,050	152,073,050				116,330,600	35,742,450		
601	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	1327.10	300.00	136,500	40,950,000	1027.10	119,500	122,738,450	163,688,450				134,817,250	28,871,200		
602	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	902.90	300.00	136,500	40,950,000	602.90	119,500	72,046,550	112,996,550				78,329,600	34,666,950		
603	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	881.20	300.00	136,500	40,950,000	581.20	119,500	69,453,400	110,403,400				76,226,400	34,177,000		
604	SPT21	Phạm Thị	Dung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	371.30	300.00	136,500	40,950,000	71.30	112,500	8,021,250	48,971,250				4,231,500	44,739,750		
605	SPT24	Nguyễn Đức	Bách	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng			170,500			136,500									
606	SPT24	Nguyễn Đức	Bách	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng			170,500			136,500									
607	SPT24	Nguyễn Đức	Bách	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	87.20	87.20	170,500	14,867,600		136,500		14,867,600				14,867,600			
608	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	393.50	300.00	136,500	40,950,000	93.50	112,500	10,518,750	51,468,750				35,544,600	15,924,150		
609	SPT08	Trịnh Thị Thu	Thúy	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	100.50	100.50	136,500	13,718,250		112,500		13,718,250				13,718,250			
610	STV08	Ninh Thị	Thảo	12	CNSH học thực vật			136,500			112,500									
611	STV01	Đặng Thị Thanh	Tâm	12	CNSH học thực vật	270.10	270.10	136,500	36,868,650		112,500		36,868,650				22,645,350	14,223,300		
612	STV06	Nguyễn Thị Lâm	Hải	12	CNSH học thực vật	24.30	24.30	145,000	3,523,500		119,500		3,523,500				3,523,500			
613	STV12	Đinh Trường	Sơn	12	CNSH học thực vật	374.60	300.00	153,500	46,050,000	74.60	136,500	10,182,900	56,232,900				17,821,350	38,411,550		
614	STV10	Nguyễn Thanh	Hải	12	CNSH học thực vật	93.80	93.80	170,500	15,992,900		136,500		15,992,900				15,992,900			
615	STV09	Nông Thị	Huệ	12	CNSH học thực vật	155.50	155.50	136,500	21,225,750		112,500		21,225,750				21,225,750			
616	STV02	Nguyễn Thị Thùy	Linh	12	CNSH học thực vật			136,500			112,500							974,000		
617	SDV03	Nguyễn Hữu	Đức	12	CNSH động vật	126.00	126.00	153,500	19,341,000		112,500		19,341,000				19,341,000			



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)	Ghi chú
							Tiết vượt (1-300)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 301 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)							
618	SDV02	Ngô Thu	Hà	12	CNSH động vật			136,500			112,500									
619	SDV04	Trần Thị Bình	Nguyên	12	CNSH động vật	347.50	300.00	136,500	40,950,000	47.50	112,500	5,343,750	46,293,750			6,319,950	39,973,800			
620	KST08	Nguyễn Thị	Nhiên	12	CNSH động vật	391.30	300.00	136,500	40,950,000	91.30	112,500	10,271,250	51,221,250			25,156,950	26,064,300			
621	CVS09	Trần Thị Hồng	Hạnh	12	Công nghệ vi sinh	70.70	70.70	136,500	9,650,550		119,500		9,650,550				9,650,550			
622	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	41.60	41.60	170,500	7,092,800		136,500		7,092,800				7,092,800			
623	CVS03	Nguyễn Thanh	Huyền	12	Công nghệ vi sinh			136,500			112,500									
624	CVS06	Nguyễn Xuân	Cánh	12	Công nghệ vi sinh	265.10	265.10	162,000	42,946,200		136,500		42,946,200			25,369,200	17,577,000			
625	CVS05	Trần Đông	Anh	12	Công nghệ vi sinh			136,500			112,500									
626	CVS12	Nguyễn Thị Bích	Thùy	12	Công nghệ vi sinh			145,000			136,500									
627	CVS12	Nguyễn Thị Bích	Thùy	12	Công nghệ vi sinh			145,000			136,500									
628	CVS12	Nguyễn Thị Bích	Thùy	12	Công nghệ vi sinh	0.50	0.50	145,000	72,500		136,500		72,500				72,500			
629	CVS11	Ngô Xuân	Nghiễn	12	Công nghệ vi sinh			145,000			112,500									
630	CVS11	Ngô Xuân	Nghiễn	12	Công nghệ vi sinh			145,000			112,500									
631	CVS11	Ngô Xuân	Nghiễn	12	Công nghệ vi sinh	144.20	144.20	145,000	20,909,000		112,500		20,909,000				20,909,000			
632	CVS13	Phạm Lê Anh	Minh	12	Công nghệ vi sinh			128,000			112,500									
633	SH004	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	12	Sinh học	265.27	265.27	145,000	38,464,150		119,500		38,464,150			21,358,500	17,105,650			
634	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	135.76	135.76	153,500	20,839,160		136,500		20,839,160			17,790,650	3,048,510			
635	SH001	Đổng Huy	Giới	12	Sinh học	345.35	300.00	170,500	51,150,000	45.35	136,500	6,190,275	57,340,275			39,504,850	17,835,425			
636	SH003	Phí Thị Cẩm	Miền	12	Sinh học			136,500			112,500									
637	SH003	Phí Thị Cẩm	Miền	12	Sinh học			136,500			112,500									
638	SH003	Phí Thị Cẩm	Miền	12	Sinh học	3.22	3.22	136,500	439,530		112,500		439,530				439,530			
639	SH006	Nguyễn Thanh	Hào	12	Sinh học			136,500			112,500									
640	NTS12	Trần Ánh	Tuyết	14	Nuôi trồng thủy sản	31.24	31.24	136,500	4,264,260		119,500		4,264,260				4,264,260			



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền					Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)	Ghi chú
							Tiết vượt (1-300)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 301 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)						
641	NTS03	Nguyễn Ngọc	Tuấn	14	Nuôi trồng thủy sản			145,000			112,500								
642	NTS02	Trịnh Đình	Khuyến	14	Nuôi trồng thủy sản	18.58	18.58	145,000	2,694,100		112,500		2,694,100			2,694,100			
643	BTS01	Lê Việt	Dũng	14	Nuôi trồng thủy sản	35.82	35.82	136,500	4,889,430		112,500		4,889,430			4,889,430			
644	NTS19	Nguyễn Công	Thiệt	14	Nuôi trồng thủy sản	33.06	33.06	136,500	4,512,690		112,500		4,512,690			4,512,690			
645	NTS22	Nguyễn Thị	Dung	14	Nuôi trồng thủy sản	7.41	7.41	136,500	1,011,465		112,500		1,011,465			1,011,465			
646	NTS05	Kim Văn	Vạn	14	MT và Bệnh thủy sản	193.40	193.40	170,500	32,974,700		136,500		32,974,700		6,837,050	26,137,650			
647	NTS13	Trương Đình	Hoài	14	MT và Bệnh thủy sản	119.70	119.70	162,000	19,391,400		136,500		19,391,400			19,391,400			
648	NTS21	Đoàn Thị	Nhinh	14	MT và Bệnh thủy sản	51.40	51.40	136,500	7,016,100		119,500		7,016,100			7,016,100			
649	NTS20	Đoàn Thanh	Loan	14	MT và Bệnh thủy sản			136,500			112,500								
650	NTS20	Đoàn Thanh	Loan	14	MT và Bệnh thủy sản			136,500			112,500								
651	NTS20	Đoàn Thanh	Loan	14	MT và Bệnh thủy sản	9.70	9.70	136,500	1,324,050		112,500		1,324,050			1,324,050			
652	DTS02	Trần Thị Năng	Thu	14	Dinh dưỡng và Thức ăn TS			170,500			136,500								
653	DTS03	Phạm Thị Lam	Hồng	14	Dinh dưỡng và Thức ăn TS			145,000			119,500								
654	DTS03	Phạm Thị Lam	Hồng	14	Dinh dưỡng và Thức ăn TS			145,000			119,500								
655	DTS03	Phạm Thị Lam	Hồng	14	Dinh dưỡng và Thức ăn TS			145,000			119,500								
656	NTS15	Nguyễn Thị	Mai	14	Dinh dưỡng và Thức ăn TS			136,500			136,500								
657	NTS04	Lê Thị Hoàng	Hằng	14	Dinh dưỡng và Thức ăn TS			136,500			112,500							2,259,075	
658	GDT14	Nguyễn Văn	Toán	33	Giáo dục thể chất	875.00	300.00	120,000	36,000,000	575.00	92,500	53,187,500	89,187,500		49,680,750	39,506,750			
659	GDT10	Phan Thị	Điều	33	Giáo dục thể chất	851.40	300.00	112,500	33,750,000	551.40	92,500	51,004,500	84,754,500		48,457,500	36,297,000			
660	GDT03	Đặng Đức	Hoàn	33	Giáo dục thể chất	971.90	300.00	112,500	33,750,000	671.90	92,500	62,150,750	95,900,750		52,684,750	43,216,000			
661	GDT13	Trần Văn	Hậu	33	Giáo dục thể chất	844.50	300.00	112,500	33,750,000	544.50	92,500	50,366,250	84,116,250		40,650,500	43,465,750			
662	GDT01	Nguyễn Văn	Quảng	33	Giáo dục thể chất	488.10	300.00	112,500	33,750,000	188.10	92,500	17,399,250	51,149,250		19,631,250	31,518,000			
663	GDT12	Lê Thị Kim	Lan	33	Giáo dục thể chất	1012.80	300.00	112,500	33,750,000	712.80	92,500	65,934,000	99,684,000		55,876,000	43,808,000			



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)	Ghi chú
							Tiết vượt (1-300)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 301 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)							
664	GDT11	Cao Hùng	Dũng	33	Giáo dục thể chất	879.80	300.00	112,500	33,750,000	579.80	92,500	53,631,500	87,381,500				43,629,000	43,752,500		
665	GDT08	Nguyễn Xuân	Cừ	33	Giáo dục thể chất	896.70	300.00	120,000	36,000,000	596.70	92,500	55,194,750	91,194,750				48,256,250	42,938,500		
666	GDT07	Nguyễn Đăng	Thiện	33	Giáo dục thể chất	934.00	300.00	127,500	38,250,000	634.00	92,500	58,645,000	96,895,000				53,540,250	43,354,750		
667	GDT16	Đào Quang	Trung	33	Giáo dục thể chất	879.90	300.00	105,000	31,500,000	579.90	87,500	50,741,250	82,241,250				41,361,250	40,880,000		
668	GDT15	Lương Thanh	Hoa	33	Giáo dục thể chất	1005.70	300.00	105,000	31,500,000	705.70	92,500	65,277,250	96,777,250				52,987,750	43,789,500		
669	GDT18	Nguyễn Thế	Hành	33	Giáo dục thể chất	893.90	300.00	105,000	31,500,000	593.90	92,500	54,935,750	86,435,750				43,303,000	43,132,750		
670	GDT20	Cao Trường	Giang	33	Giáo dục thể chất	890.70	300.00	105,000	31,500,000	590.70	92,500	54,639,750	86,139,750				43,192,000	42,947,750		
671	GDT22	Phạm Quốc	Đạt	33	Giáo dục thể chất	846.50	300.00	105,000	31,500,000	546.50	87,500	47,818,750	79,318,750				38,018,750	41,300,000		
672	GDT21	Nguyễn Anh	Tuấn	33	Giáo dục thể chất	881.50	300.00	105,000	31,500,000	581.50	87,500	50,881,250	82,381,250				34,308,750	48,072,500		
673	GDT23	Lê Trọng	Động	33	Giáo dục thể chất	933.80	300.00	105,000	31,500,000	633.80	87,500	55,457,500	86,957,500				45,928,750	41,028,750		
674	GDT24	Nguyễn Tiến	Tuấn	33	Giáo dục thể chất	852.60	300.00	105,000	31,500,000	552.60	87,500	48,352,500	79,852,500				38,867,500	40,985,000		
675	GDT17	Đỗ Thành	Trung	33	Giáo dục thể chất	637.60	300.00	97,500	29,250,000	337.60	87,500	29,540,000	58,790,000				23,877,750	34,912,250		
676	QS014	Nguyễn Khắc	Sơn	20	Đường lối quân sự	558.45	300.00	136,500	40,950,000	258.45	112,500	29,075,625	70,025,625				37,551,150	32,474,475		
677	QS013	Lê Văn	Trọng	20	Đường lối quân sự	1193.30	300.00	136,500	40,950,000	893.30	112,500	100,496,250	141,446,250				65,396,250	76,050,000		
678	QS017	Hoàng Văn	Đức	20	Đường lối quân sự	1119.10	300.00	136,500	40,950,000	819.10	112,500	92,148,750	133,098,750				77,636,250	55,462,500		
679	QS52	Lê Ngọc	Học	20	Đường lối quân sự	41.90	41.90	136,500	5,719,350		112,500		5,719,350					5,719,350		
680	QS016	Nguyễn Văn	Mão	20	Quân sự chung	1242.98	300.00	136,500	40,950,000	942.98	112,500	106,085,250	147,035,250				98,370,000	48,665,250		
681	QS13	Ngô Quang	Thắng	20	Quân sự chung	1169.38	300.00	136,500	40,950,000	869.38	112,500	97,805,250	138,755,250				95,231,250	43,524,000		
682	QS20	Trần Văn	Quốc	20	Quân sự chung	722.10	300.00	136,500	40,950,000	422.10	112,500	47,486,250	88,436,250				54,551,250	33,885,000		
683	QS019	Hoàng Mạnh	Long	20	Quân sự chung	457.74	300.00	136,500	40,950,000	157.74	112,500	17,745,750	58,695,750				38,028,900	20,666,850		
684	QS020	Nguyễn Văn	Tùng	20	Quân sự chung	284.62	284.62	128,000	36,431,360		112,500		36,431,360				26,342,400	10,088,960		
685	QS010	Trịnh Hùng	Sơn	20	Quân sự chung	19.04	19.04	136,500	2,598,960		112,500		2,598,960					2,598,960		
686	QS021	Nguyễn Trọng	Đức	20	Quân sự chung	437.76	300.00	136,500	40,950,000	137.76	112,500	15,498,000	56,448,000				4,436,250	52,011,750		



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)	Ghi chú
							Tiết vượt (1-300)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 301 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)							
687	QS49	Bùi Xuân	Thủy	20	Quản sự chung	103.39	103.39	136,500	14,112,735		112,500		14,112,735				14,112,735			
688	QS023	Nguyễn Văn	Dinh	20	Quản sự chung			136,500			112,500									
689	QS022	Phạm Thành	Hiệp	20	Quản sự chung			136,500			112,500									
690	QS015	Nguyễn Văn	Lên	20	Công tác QP-AN	439.70	300.00	136,500	40,950,000	139.70	112,500	15,716,250	56,666,250			25,389,000	31,277,250			
691	QS012	Nguyễn Văn	Chung	20	Công tác QP-AN	383.90	300.00	136,500	40,950,000	83.90	112,500	9,438,750	50,388,750			17,308,200	33,080,550			
692	QS35	Vũ Anh	Mạnh	20	Công tác QP-AN	486.80	300.00	136,500	40,950,000	186.80	112,500	21,015,000	61,965,000			29,606,850	32,358,150			
693	QS21	Mai Xuân	Hùng	20	Công tác QP-AN	1038.00	300.00	136,500	40,950,000	738.00	112,500	83,025,000	123,975,000			67,252,500	56,722,500			
694	QS018	Lê Trung	Kiên	20	Công tác QP-AN	545.00	300.00	136,500	40,950,000	245.00	112,500	27,562,500	68,512,500			38,766,000	29,746,500			
695	QS15	Nguyễn Thái	Quý	20	Công tác QP-AN	357.50	300.00	136,500	40,950,000	57.50	112,500	6,468,750	47,418,750			14,004,900	33,413,850			
696	QS28	Lê Anh	Tuấn	20	Công tác QP-AN	76.20	76.20	136,500	10,401,300		112,500		10,401,300				10,401,300			
697	QSS3	Đỗ Đức	Duy	20	Công tác QP-AN	27.00	27.00	136,500	3,685,500		112,500		3,685,500				3,685,500			
					Tổng cộng	175,458.72	96,210		13,516,576,135	79,249		8,994,030,925	22,510,607,060	100,721,700	477,261,244	9,609,297,144	13,218,300,377	694,030,008	471,053,682	

Tổng số tiền thanh toán:

13,218,300,377 đồng

Tổng số tiền bằng chữ: Mười ba tỷ hai trăm mười tám triệu ba trăm ngàn ba trăm bảy mươi bảy đồng./.

